

**THÔNG BÁO NIÊM YẾT TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2026 (KH NĂM 2025)**

(Kèm theo Công văn số 51/QBVPTR-KHTC ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

**1. Xã Liên Hiệp, tỉnh Tuyên Quang**

**2. Nội dung chi tiết:**

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
	<b>Tổng xã</b>	<b>12.783,89</b>	<b>10.404,23</b>		<b>1.244.569.078</b>
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>3.508,55</b>	<b>2.712,34</b>		<b>304.520.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Thôn An Toàn</b>	<b>113,77</b>	<b>89,02</b>		<b>9.434.000</b>
1	Đặng Hà Chanh Con: Đặng Hà Chuẩn	1,13	0,85	106.000	90.000
2	Đặng Hà Chuẩn	1,83	1,47	106.000	156.000
3	Đặng Hà Đạo (chết) Con: Đặng Hà Dũng	2,07	1,67	106.000	177.000
4	Đặng Hà Linh	2,11	1,67	106.000	177.000
5	Đặng Hà Oánh	1,23	0,99	106.000	105.000
6	Đặng Hà Sa (Hoàng Thị Sen)	2,47	1,95	106.000	207.000
7	Đặng Hà Thuyết (Đặng Hà Chanh)	0,35	0,26	106.000	28.000
8	Đặng Hà Trọng	6,77	5,30	106.000	562.000
9	Đặng Thị Đang (Đặng Hà Duyệt)	0,34	0,28	106.000	30.000
10	Hoàng Văn Bắc	4,21	3,39	106.000	359.000
11	Hoàng Văn Cảnh	1,24	1,00	106.000	106.000
12	Hoàng Văn Chi	7,04	5,70	106.000	604.000
13	Hoàng Văn Chu	0,94	0,73	106.000	77.000
14	Hoàng Văn Dục	1,91	1,51	106.000	160.000
15	Hoàng Văn Lã	2,38	1,93	106.000	205.000
16	Hoàng Văn Nậm	2,97	2,41	106.000	255.000
17	Hoàng Văn Nhập	0,32	0,26	106.000	28.000
18	Hoàng Văn Sự	0,52	0,42	106.000	45.000
19	Hoàng Văn Thuận	1,61	1,31	106.000	139.000
20	Hoàng Văn Thực (chết) Em: Hoàng Văn Dục	0,97	0,77	106.000	82.000
21	Hoàng Văn Tuyển	1,48	1,19	106.000	126.000
22	Hoàng Văn Về	2,67	2,14	106.000	227.000
23	Ma Công Phục	2,62	1,92	106.000	203.000
24	Ma Thị Thực	0,18	0,13	106.000	14.000
25	Ma Văn Bằng	1,33	1,08	106.000	114.000
26	Ma Văn Hạ	1,88	1,51	106.000	160.000
27	Ma Văn Hàng	1,71	1,39	106.000	147.000
28	Ma Văn Khanh (chết) Con: Mai Xuân Trinh	0,15	0,11	106.000	12.000
29	Ma Văn Quyết	1,61	1,23	106.000	130.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
30	Ma Văn ứng	0,20	0,16	106.000	17.000
31	Ma Văn Vững Con: Nông Hoàng Bình	1,41	1,03	106.000	109.000
32	Mai Thị Ninh (Nông Hoàng Bình)	1,12	0,82	106.000	87.000
33	Mai Văn Hiệp	1,84	1,42	106.000	150.000
34	Mai Văn Hoàn	0,98	0,72	106.000	76.000
35	Mai Văn Sinh	2,26	1,75	106.000	185.000
36	Mai Văn Tịch	1,58	1,18	106.000	125.000
37	Mai Xuân Lắm	1,88	1,52	106.000	161.000
38	Mai Xuân Trình	1,20	0,91	106.000	96.000
39	Nguyễn Đình Hoạch	1,71	1,38	106.000	146.000
40	Nguyễn Minh Tuấn	5,19	4,01	106.000	425.000
41	Nguyễn Quốc Ngân	1,58	1,28	106.000	136.000
42	Nguyễn Thị Nhu	1,61	1,22	106.000	129.000
43	Nguyễn Văn Dong	2,93	2,27	106.000	241.000
44	Nguyễn Văn Dung	1,37	1,00	106.000	106.000
45	Nguyễn Văn Khoa	2,55	1,91	106.000	202.000
46	Nguyễn Văn Lắm	18,63	14,08	106.000	1.492.000
47	Nông Hoàng Chiêu	2,04	1,64	106.000	174.000
48	Nông Hoàng Giang	2,11	1,71	106.000	181.000
49	Nông Hoàng Linh	0,48	0,39	106.000	41.000
50	Nông Hoàng Phóng Con: Nông Hoàng Phường	0,82	0,66	106.000	70.000
51	Nông Hoàng Uy	1,28	0,99	106.000	105.000
52	Nông Quốc Oai	2,21	1,79	106.000	190.000
53	Nông Quốc Sái (chết) Nguyễn Thị Ngà	0,75	0,61	106.000	65.000
<b>1.2</b>	<b>Thôn Ba Hồng</b>	<b>42,85</b>	<b>32,88</b>		<b>3.485.000</b>
1	Đặng Hà Công	0,55	0,45	106.000	48.000
2	Đặng Hà Sỹ Vợ: Hoàng Thị Hạ Cháu: Lù Văn Chảo	0,05	0,04	106.000	4.000
3	Đặng Hà Tài Anh: Ma Ngọc Tuyển	0,11	0,09	106.000	10.000
4	Đặng Hà Tùng Vợ: Ma Thị Luyến	0,26	0,21	106.000	22.000
5	Đặng Hồng Hiệp Bác: Đặng Hà Công	1,00	0,81	106.000	86.000
6	Hoàng Kiến Cận	1,89	1,47	106.000	156.000
7	Hoàng Kiến Sơn Con: Hoàng Văn Hiến	1,07	0,87	106.000	92.000
8	Hoàng Kiến Trường	1,43	1,10	106.000	117.000
9	Hoàng Kim Đồng	0,31	0,23	106.000	24.000
10	Hoàng Kim Văn	0,41	0,33	106.000	35.000
11	Hoàng Quang Chương Con: Vàng Thị Phụng	1,01	0,79	106.000	84.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
12	Hoàng Quang Nhung Con: Hoàng Văn Hào	4,01	3,17	106.000	336.000
13	Hoàng Thị Tiệp	0,88	0,64	106.000	68.000
14	Hoàng Văn Cao Con: Hoàng Kim Văn	0,71	0,52	106.000	55.000
15	Hoàng Văn Chúng (chết) Vợ Nông Thị Hậu	0,55	0,40	106.000	42.000
16	Hoàng Văn Đồng Vợ: Lương Thị Nheo	1,27	0,95	106.000	101.000
17	Hoàng Văn Dương	1,50	1,10	106.000	117.000
18	Hoàng Văn Khuya Chị: Hoàng Thị Hương	0,94	0,69	106.000	73.000
19	Hoàng Văn Nguyên Vợ: Đặng Thị Dung	0,06	0,05	106.000	5.000
20	Hoàng Văn Nhất Vợ: Ma Thị Thịnh	1,25	0,91	106.000	96.000
21	Hoàng Văn Pính	1,04	0,79	106.000	84.000
22	Hoàng Văn Thượng Vợ: Phúc Thị Tỏa	2,45	1,85	106.000	196.000
23	Lâm Văn Hành	0,74	0,60	106.000	64.000
24	Lâm Văn Sơn	1,95	1,58	106.000	167.000
25	Lâm Văn Thông Anh: Lâm Văn Sơn	0,23	0,16	106.000	17.000
26	Lăng Thị Quế	0,30	0,24	106.000	25.000
27	Lương Đình Chức	0,50	0,37	106.000	39.000
28	Lương Quốc Việt	1,16	0,87	106.000	92.000
29	Lương Văn Cấn Vợ: Phùng Thị Tụy	0,54	0,44	106.000	47.000
30	Lương Văn Chiến	0,72	0,53	106.000	56.000
31	Lương Văn Long Vợ: Hoàng Thị Xứ	1,00	0,79	106.000	84.000
32	Lý Văn Tinh Vợ: Lâm Thị Lít	2,06	1,57	106.000	166.000
33	Ma Hoàng Thành Vợ: Nông Thị Thêu Anh: Hoàng Kim Sa	0,07	0,06	106.000	6.000
34	Ma Ngọc Tuyền	0,69	0,56	106.000	59.000
35	Ma Văn Chánh	0,81	0,65	106.000	69.000
36	Ma Văn Đông	0,48	0,36	106.000	38.000
37	Mai Ngọc Ánh	0,63	0,48	106.000	51.000
38	Mai Trọng Cập	1,40	1,09	106.000	116.000
39	Mai Trọng Ngọc Chị: Lăng Thị Quế	0,15	0,12	106.000	13.000
40	Mông Văn Luân Anh: Mông Văn Xuyên	0,49	0,36	106.000	38.000
41	Mông Văn Vẻ	0,60	0,45	106.000	48.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
42	Mông Văn Vụ Em: Mông Văn Luân	0,52	0,38	106.000	40.000
43	Mông Văn Xuyên	0,13	0,09	106.000	10.000
44	Nông Văn Phú Mẹ: Trương Thị Hỷ	1,83	1,33	106.000	141.000
45	Nông Văn Tú Con: Nguyễn Thị Nhung	2,10	1,53	106.000	162.000
46	Tĩnh Hà Tuyên	0,27	0,22	106.000	23.000
47	Tịnh Thị Cẩm Cháu: Mai Văn Hân	0,73	0,59	106.000	63.000
<b>1.3</b>	<b>Thôn Chiến Thắng</b>	<b>109,62</b>	<b>81,38</b>		<b>8.626.000</b>
1	Hoàng Thị Dánh	2,47	1,85	106.000	196.000
2	Hoàng Thị Nghĩa ( Mai Trung Duẩn)	1,81	1,47	106.000	156.000
3	Hoàng Văn Chánh (Hoàng Thị Hộ)	1,85	1,35	106.000	143.000
4	Hoàng Văn Chiến Vợ: Mai Thị Bình	2,24	1,64	106.000	174.000
5	Hoàng Văn Ngự (Mai Thị Thắc)	3,30	2,41	106.000	255.000
6	Hoàng Văn Tròn (Ma Thị Vững)	2,56	1,87	106.000	198.000
7	Hoàng Văn Xuân (Cao Thị Lịch)	4,70	3,43	106.000	363.000
8	Hoàng Văn ý (Nguyễn Thị Năm)	4,28	3,13	106.000	332.000
9	Ma Duy Luyện (Nguyễn Thị Liễu)	7,92	5,79	106.000	614.000
10	Ma Hồng Toàn (Nguyễn Thị Lượng)	2,01	1,47	106.000	156.000
11	Ma Thị Sâm (Lương Thị Khu)	4,62	3,37	106.000	357.000
12	Ma Văn Cháng (Nguyễn Thị Vê)	5,49	4,02	106.000	426.000
13	Ma Văn Loạn (Ma Thị So)	6,61	4,82	106.000	511.000
14	Ma Văn Oi (chết) Ma Thị Dung	3,84	2,95	106.000	313.000
15	Mai Đức Mộng (Nguyễn Thị Hát)	2,04	1,61	106.000	171.000
16	Mai Đức Tiệp ( Hoàng Thị Thanh)	2,69	1,96	106.000	208.000
17	Mai Duy Đức	1,94	1,53	106.000	162.000
18	Mai Duy Tâm (chết) Vợ: Mai Thị May	0,46	0,34	106.000	36.000
19	Mai Hữu Võ (Mai Văn Khấn)	5,50	4,03	106.000	427.000
20	Mai Minh Mạnh (Mai Thị Huyền)	10,31	7,90	106.000	837.000
21	Mai Thị May	1,85	1,35	106.000	143.000
22	Mai Văn Nghiêu (Hoàng Thị Thê)	2,45	1,79	106.000	190.000
23	Mai Văn Thuật (Bê Thị Đoan)	8,77	6,40	106.000	678.000
24	Mai Xuân Huyện	0,78	0,57	106.000	60.000
25	Mai Xuân Huyện (Hoàng Thị Ninh)	10,42	7,86	106.000	833.000
26	Nguyễn Công Quyết (Ma Thị Khởi)	0,13	0,09	106.000	10.000
27	Nguyễn Công Quyết Vợ: Ma Thị Khởi	7,85	5,79	106.000	614.000
28	Nông Hoàng Diễn (Hoàng Thị Thắm)	0,73	0,59	106.000	63.000
<b>1.4</b>	<b>Thôn Đi</b>	<b>187,55</b>	<b>144,90</b>		<b>15.347.000</b>
1	Bê Văn Tôn Vợ: Đỗ Thị Chín	2,32	1,78	106.000	189.000
2	Đặng Chòi Pú	0,86	0,70	106.000	74.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
3	Đặng Hà Dũng (chết): Con: Đặng Hà Điện	0,09	0,07	106.000	7.000
4	Giàng Láo Vân Con: Giàng Văn Di	2,31	1,69	106.000	179.000
5	Giàng Văn Hứa Bố: Giàng Văn Thèn	3,22	2,77	106.000	294.000
6	Hoàng Bích Loan	4,19	3,06	106.000	324.000
7	Hoàng Đức Minh Em: Hoàng Xuân Bầm	0,85	0,62	106.000	66.000
8	Hoàng Kim Chủ Vợ: Lăng Thị Nhung Cháu: Hoàng Kim Nghĩa	1,77	1,29	106.000	137.000
9	Hoàng Kim Chuông Con: Hoàng Quốc Phan	4,81	3,76	106.000	398.000
10	Hoàng Kim Đồng Vợ: Hoàng Thị Doãn	1,13	0,92	106.000	97.000
11	Hoàng Kim Hạo	0,78	0,63	106.000	67.000
12	Hoàng Kim Linh Con: Hoàng Kim Nghĩa	2,66	2,05	106.000	217.000
13	Hoàng Kim Sấm (chết) Cháu: Trần Thị Hiền	0,75	0,55	106.000	58.000
14	Hoàng Quang Chương Con: Vàng Thị Phụng	0,41	0,33	106.000	35.000
15	Hoàng Quốc Diễm Vợ: Trần Thị Hiền	3,98	3,09	106.000	327.000
16	Hoàng Quốc Thiệu Cháu: Trần Thị Hiền	0,07	0,06	106.000	6.000
17	Hoàng Thanh Châm	2,24	1,64	106.000	174.000
18	Hoàng Thanh Châm Cháu: Lù Văn Chảo	0,14	0,10	106.000	11.000
19	Hoàng Thế Tiêu	3,43	2,77	106.000	294.000
20	Hoàng Thị Sông Cháu: Hoàng Kim Nghĩa	2,16	1,60	106.000	170.000
21	Hoàng Thị Trinh	1,37	1,09	106.000	116.000
22	Hoàng Văn Đại (chết) Vợ: Bé Thị Nguyệt	0,30	0,24	106.000	25.000
23	Hoàng Văn Tích (chết) Con: Hoàng Văn Linh	0,26	0,19	106.000	20.000
24	Hoàng Văn Ước Vợ: Lương Thị Sao	0,10	0,08	106.000	8.000
25	Hoàng Văn Viên	2,87	2,11	106.000	224.000
26	Hoàng Văn ý	1,03	0,75	106.000	79.000
27	Hoàng Xuân Bầm	7,59	5,74	106.000	608.000
28	Hứa Đình Chài (chết) Con: Hứa Thị Hằng	1,11	0,86	106.000	91.000
29	Lăng Thị Quế Em: Ma Văn Chánh	2,41	1,90	106.000	201.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
30	Lù Tờ Kính	4,50	3,28	106.000	348.000
31	Lù Văn Chảo	1,91	1,54	106.000	163.000
32	Lù Văn Diu	2,65	2,09	106.000	221.000
33	Lù Văn Minh	1,46	1,07	106.000	113.000
34	Lù Văn Sĩ	2,90	2,22	106.000	235.000
35	Lương Thị ánh	0,33	0,24	106.000	25.000
36	Lương Thị Lám Cháu: Lương Văn Hùng	0,72	0,53	106.000	56.000
37	Lương Văn Thiện Con: Lương Văn Hùng	0,55	0,40	106.000	42.000
38	Lưu Văn Đeng	0,65	0,47	106.000	50.000
39	Lý Lão Chi Con: Lý Văn Khún Con: Lù Thị Ất	1,04	0,76	106.000	81.000
40	Lý Văn Chi (chết) Vợ: Lù Thị Bồng	3,54	2,86	106.000	303.000
41	Lý Văn Sinh Con: Lý Văn Chương	0,74	0,54	106.000	57.000
42	Lý Văn Sỹ Lý Lão Lèn	1,41	1,04	106.000	110.000
43	Lý Văn Thèn	1,81	1,33	106.000	141.000
44	Ma Hồng Đức Vợ: Hoàng Thị Chuyển	1,16	0,85	106.000	90.000
45	Ma Ngọc Nam Anh: Lù Văn Chảo	0,42	0,34	106.000	36.000
46	Ma Quang Chiến Vợ: Lăng Thị Quế	0,63	0,51	106.000	54.000
47	Ma Thị Dương	0,60	0,49	106.000	52.000
48	Ma Thị Lai	1,14	0,92	106.000	97.000
49	Ma Văn Khải Bố: Ma Văn Chánh	2,58	2,09	106.000	221.000
50	Ma Văn Thoát Em: Ma Văn Mậu	0,14	0,11	106.000	12.000
51	Ma Văn Thư	1,66	1,26	106.000	134.000
52	Ma Văn Vĩnh (chết) Vợ: Đặng Thị Thư	1,17	0,85	106.000	90.000
53	Mai Trọng Cánh (chết) Con: Mai Trọng Duyệt	0,93	0,71	106.000	75.000
54	Mai Trọng Dũng	1,50	1,17	106.000	124.000
55	Mai Trọng Dưỡng	1,76	1,32	106.000	140.000
56	Mai Trọng Nhac Cháu: Lù Văn Chảo	0,29	0,23	106.000	24.000
57	Mai Văn Duyệt	4,84	3,53	106.000	374.000
58	Mông Thị Hào (Khẩu)	0,42	0,32	106.000	34.000
59	Mông Văn Chát Vợ: Nông Thị Thời	0,30	0,24	106.000	25.000
60	Nguyễn Bá Phương	0,43	0,31	106.000	33.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
61	Nguyễn Công Lô	4,05	3,05	106.000	323.000
62	Nguyễn Thị Tân Anh: Ma Ngọc Tuyền	0,09	0,07	106.000	7.000
63	Nguyễn Văn Hữu	3,75	3,04	106.000	322.000
64	Nguyễn Văn Tiến Me: Nguyễn Thị Ngân Chị: Mai Thị Loan	3,69	2,72	106.000	288.000
65	Nguyễn Văn Trọng	1,69	1,32	106.000	140.000
66	Nông Quốc Mạnh Vợ: Mai Thị ình	2,47	2,00	106.000	212.000
67	Nông Thị Giàng	0,38	0,28	106.000	30.000
68	Nông Thị Kỳ Con: Mai Thị Loan	6,44	5,22	106.000	553.000
69	Nông Văn Tắc	2,08	1,55	106.000	164.000
70	Nông Văn ý (chết) Vợ: Nông Thị Hình Cháu: Nông Đức Điệp	0,74	0,54	106.000	57.000
71	Nùng Láo Lý (chết) Con: Nùng Văn Nam	2,00	1,45	106.000	154.000
72	Nùng Thị Chảo Con: Nùng Văn Kiểm Em: Thèn Thị Chảo	2,57	2,08	106.000	220.000
73	Nùng Thị Lúm Con dâu: Nguyễn Thị Tiên	2,41	2,07	106.000	219.000
74	Nùng Văn Chính Con: Nùng Văn Niệm	2,97	2,55	106.000	270.000
75	Nùng Văn Lù	1,57	1,35	106.000	143.000
76	Nùng Văn Nam	1,55	1,15	106.000	122.000
77	Nùng Văn Nghiê (chết) Vợ: Thèn Thị Chảo Con: Nùng Văn Kiểm	0,93	0,70	106.000	74.000
78	Nùng Văn Tân Vợ: Phùng Thị Hằng	2,58	2,22	106.000	235.000
79	Nùng Văn Tiến Con: Nùng Đức Nam	2,81	2,15	106.000	228.000
80	Nùng Văn Vân	1,33	0,97	106.000	103.000
81	Thèn Cáo Sấn (chết) Con: Thèn Văn Sèn	0,96	0,70	106.000	74.000
82	Thèn Văn Sấn	0,01	0,01	106.000	1.000
83	Thèn Văn Sèn	2,83	2,43	106.000	257.000
84	Thèn Văn Thanh	1,29	0,95	106.000	101.000
85	Thèo Láo Sấn (Sin) Cháu: Lù Văn Chảo	0,41	0,30	106.000	32.000
86	Tinh Hà Tời Anh: Lù Văn Chảo	0,07	0,05	106.000	5.000
87	Triệu Đức Quân	1,60	1,27	106.000	135.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
88	Triệu Hồng Lã Vợ: Hoàng Thị Lai	3,13	2,54	106.000	269.000
89	Triệu Hồng Sỹ Mẹ: Hoàng Thị Lai	4,76	4,09	106.000	433.000
90	Triệu Thị Thanh Chồng: Lâm Văn Cường	2,15	1,66	106.000	176.000
91	Triệu Văn Bình Vợ: Hoàng Thị Nguyên	1,27	0,93	106.000	99.000
92	Triệu Văn Đoàn	0,51	0,39	106.000	41.000
93	Triệu Văn Dũng Mẹ: Hoàng Thị Lai	1,64	1,23	106.000	130.000
94	Triệu Văn Học Vợ: Ma Thị Bằng	2,16	1,61	106.000	171.000
95	Triệu Văn Vượng (chết) Vợ: Mai Thị Vinh Con: Triệu Trung Thông	1,12	0,84	106.000	89.000
96	Vàng Già Tội Em: Hoàng Xuân Bẩm	2,18	1,58	106.000	167.000
97	Vàng Lão Chín Vợ: Vàng Già Chín Con: Vàng Văn Chằng	2,33	1,70	106.000	180.000
98	Vàng Lão Chời Anh: Lù Văn Chảo	0,72	0,53	106.000	56.000
99	Vàng Lão Thiú Con: Vàng Văn Cáng	3,32	2,42	106.000	256.000
100	Vàng Seo Ly Vợ: Vàng Đà Chời	0,74	0,55	106.000	58.000
101	Vàng Thị Chằm Chồng: Phan Văn Đức	3,17	2,37	106.000	251.000
102	Vương Thị Hồng	4,65	3,41	106.000	361.000
103	Vương Văn Đại	0,44	0,36	106.000	38.000
104	Vương Văn Tắc	0,60	0,44	106.000	47.000
<b>1.5</b>	<b>Thôn Đoàn Kết</b>	<b>104,13</b>	<b>80,67</b>		<b>8.548.000</b>
1	Châu Văn Dụng (Ma Thị Thềm)	5,53	4,02	106.000	426.000
2	Đặng Hà Tích (chết) Đặng Hà Tươi	0,90	0,74	106.000	78.000
3	Đặng Hà Tươi (Nguyễn Thị Thu)	6,63	5,26	106.000	557.000
4	Đặng Hà Vẻ (Lù Thị Oanh)	4,84	3,82	106.000	405.000
5	Hàng Văn Khiêm Vợ: Lừ Thị Lý	1,50	1,09	106.000	116.000
6	Hoàng Thị Lừa (Hoàng Đình Tiền)	3,09	2,36	106.000	250.000
7	Hoàng Thị Mát (Hoàng Văn Giáo)	1,17	0,86	106.000	91.000
8	Hoàng Thị Tói	10,44	8,01	106.000	849.000
9	Hoàng Văn Hoà (Hoàng Văn Lũy)	5,83	4,25	106.000	450.000
10	Hoàng Văn Học Vợ: Nguyễn Thị Lờ	3,07	2,24	106.000	237.000
11	Hoàng Văn Thập (Nông Thị Lại)	5,42	4,39	106.000	465.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
12	Hoàng Văn Thơm	2,39	1,94	106.000	206.000
13	Lù Thị Nền (chết) Châu Văn Dụng	1,43	1,11	106.000	118.000
14	Lù Thị Oanh	0,67	0,49	106.000	52.000
15	Lù Thị Tảo Nguyễn Văn Vượng	2,55	2,02	106.000	214.000
16	Lù Văn Chi Lù Văn Quyết	5,99	4,59	106.000	486.000
17	Lù Văn Chiêm (Triệu Thị Tím)	2,72	2,14	106.000	227.000
18	Lù Văn Đường Nguyễn Thị Lược	0,11	0,09	106.000	10.000
19	Lù Văn Lắm (Nguyễn Thị Luy)	1,82	1,33	106.000	141.000
20	Lù Văn Lãnh (Nguyễn Thị Viên)	1,70	1,24	106.000	131.000
21	Lù Văn Tồn (Ma Thị Thủy)	1,46	1,18	106.000	125.000
22	Lù Văn Vực Nguyễn Thị Thiện	1,87	1,51	106.000	160.000
23	Lù Xuân Mẫn (Nguyễn Thị Như)	0,78	0,57	106.000	60.000
24	Lù Xuân Thụ (Nguyễn Thị Thời)	2,71	1,98	106.000	210.000
25	Lục Hồng Hạnh (Lê Thị Thắm)	4,03	3,16	106.000	335.000
26	Lục Văn Cẩn Hoàng Thị Khoa	1,31	1,02	106.000	108.000
27	Lục Xuân Địch (Đặng Thị Nhâm)	1,00	0,79	106.000	84.000
28	Lục Xuân Sang (Vi Thị Sen)	1,38	1,11	106.000	118.000
29	Lý Thị Lềng (Lù Văn Sung)	4,74	3,79	106.000	402.000
30	Ma Minh Báo	0,98	0,72	106.000	76.000
31	Ma Thị Hạnh (Lù Văn Đề)	5,24	4,24	106.000	449.000
32	Ma Văn Lanh (Hoàng Thị Ninh)	1,88	1,53	106.000	162.000
33	Nguyễn Danh Cảnh (Kim Ngọc)	4,09	3,25	106.000	344.000
34	Nguyễn Đình Tiễn (Nguyễn Văn Trường)	0,87	0,70	106.000	74.000
35	Nguyễn Đình Trái	0,38	0,31	106.000	33.000
36	Nguyễn Văn Hà (Tinh Thị Định)	3,61	2,82	106.000	299.000
<b>1.6</b>	<b>Thôn Khuổi Luồn</b>	<b>196,12</b>	<b>152,34</b>		<b>16.142.000</b>
1	Bản Văn Hành	1,46	1,18	106.000	125.000
2	Bản Văn Phúc	6,75	5,28	106.000	560.000
3	Bản Văn Tiến	1,08	0,87	106.000	92.000
4	Đặng Văn Ngân	8,54	6,36	106.000	674.000
5	Giàng Seo Vàng	15,62	12,24	106.000	1.297.000
6	Hoàng Thị Sèo	5,22	3,81	106.000	404.000
7	Hoàng Thị Sèo Lò Seo Tú	6,56	5,07	106.000	537.000
8	Hoàng Văn Thắng	2,85	2,08	106.000	220.000
9	Lò Dũng Sáng (chết) Lò Mí Sán	5,67	4,39	106.000	465.000
10	Lò Dũng Sĩ	5,75	4,55	106.000	482.000
11	Lò Mí Sự	11,85	9,43	106.000	999.000
12	Lò Minh Di	2,96	2,34	106.000	248.000
13	Lò Minh Páo	11,64	8,79	106.000	931.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
14	Lò Minh Sèn	5,59	4,29	106.000	455.000
15	Lò Minh Xuân	10,12	7,94	106.000	841.000
16	Lò Quảng Giàng	10,49	8,16	106.000	865.000
17	Lò Seo Lành	8,94	6,85	106.000	726.000
18	Lò Seo Nhà	4,67	3,71	106.000	393.000
19	Lý Seo Pao	2,68	2,11	106.000	224.000
20	Lý Seo Sứ	6,13	4,97	106.000	527.000
21	Thào Seo Giàng	12,16	9,10	106.000	964.000
22	Thào Seo Hâu	1,01	0,74	106.000	78.000
23	Trương Văn Khâu	11,34	8,73	106.000	925.000
24	Trương Văn Toàn	9,44	7,20	106.000	763.000
25	Vàng Seo Giàng	5,03	4,06	106.000	430.000
26	Vừ Mí Páo	0,97	0,71	106.000	75.000
27	Vừ Mỹ Thái	17,10	13,77	106.000	1.459.000
28	Vừ Seo Ngán (chết) Vừ Mí Lử	4,50	3,61	106.000	383.000
<b>1.7</b>	<b>Thôn Kiên Quyết</b>	<b>104,09</b>	<b>79,32</b>		<b>8.403.000</b>
1	Đặng Hà Diễm (Ma Thị Tội)	2,68	2,12	106.000	225.000
2	Đặng Hà Hiện (Hoàng Thị Tội)	2,21	1,69	106.000	179.000
3	Hoàng Văn Hưu	0,47	0,35	106.000	37.000
4	Ma Văn Bé (chết) Con: Ma Thị Tội	0,81	0,65	106.000	69.000
5	Nguyễn Biên Thuỳ	2,95	2,29	106.000	243.000
6	Nguyễn Chiến Sự (Đặng Thị Nhi)	1,31	0,98	106.000	104.000
7	Nguyễn Đình Các	1,83	1,33	106.000	141.000
8	Nguyễn Đình Diệu (Ma Thị Mặc)	2,79	2,15	106.000	228.000
9	Nguyễn Đình Hạ (Nguyễn Đình Hiếu)	1,14	0,87	106.000	92.000
10	Nguyễn Đình Hoại (Ma Thị Tới)	1,48	1,08	106.000	114.000
11	Nguyễn Đình Huệ	0,86	0,63	106.000	67.000
12	Nguyễn Đình Phiệt (Làn Tất Tiên)	2,27	1,66	106.000	176.000
13	Nguyễn Đình Thao (Hà Thị Hiếu)	1,90	1,39	106.000	147.000
14	Nguyễn Đình Thiệp	0,21	0,15	106.000	16.000
15	Nguyễn Đình Thừa	3,30	2,42	106.000	256.000
16	Nguyễn Đức Cứu	0,06	0,04	106.000	4.000
17	Nguyễn Đức Cứu Nguyễn Trung Canh	2,26	1,70	106.000	180.000
18	Nguyễn Ngọc Anh	1,14	0,90	106.000	95.000
19	Nguyễn Ngọc Hồ	1,00	0,74	106.000	78.000
20	Nguyễn Quang Hường (Ma Thị Nhi)	3,31	2,42	106.000	256.000
21	Nguyễn Thị Thơi	0,34	0,25	106.000	26.000
22	Nguyễn Thị Thời (Nông Hoàng Ba)	1,39	1,02	106.000	108.000
23	Nguyễn Trung Thông (Nguyễn Khắc Tuệ)	4,47	3,40	106.000	360.000
24	Nguyễn Xuân Hoà	1,65	1,21	106.000	128.000
25	Nông Hoàng Biểu Nguyễn Thị Thỉnh	3,03	2,38	106.000	252.000
26	Nông Hoàng Chương (Nguyễn Thị Lan)	7,19	5,53	106.000	586.000
27	Nông Hoàng Cương	3,40	2,61	106.000	277.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
28	Nông Hoàng Đàm (Nông Hoàng Du)	0,57	0,41	106.000	43.000
29	Nông Hoàng Hiền Vợ: Nguyễn Thị Hoạt	8,95	6,92	106.000	733.000
30	Nông Hoàng Hoàn	4,38	3,28	106.000	348.000
31	Nông Hoàng Lê (Thoa)	1,32	1,07	106.000	113.000
32	Nông Hoàng Mơ (chết) Con: Nông Quang Khắc	0,47	0,38	106.000	40.000
33	Nông Hoàng Ngôi (Nguyễn Thị Huyền)	2,42	1,80	106.000	191.000
34	Nông Hoàng Nhất (Nguyễn Thị Hường)	2,53	2,01	106.000	213.000
35	Nông Hoàng Quy Nông Quốc Luật	4,02	3,16	106.000	335.000
36	Nông Hoàng Quyết (Quan Thị Định)	1,54	1,16	106.000	123.000
37	Nông Hoàng Rền (chết) Vợ: Nguyễn Thị Thời	1,63	1,25	106.000	132.000
38	Nông Hoàng Tạo (Ma Thị Bền)	2,19	1,78	106.000	189.000
39	Nông Hoàng Thông (Ma Thị Biên)	1,23	0,96	106.000	102.000
40	Nông Hoàng Thuật	0,46	0,34	106.000	36.000
41	Nông Hoàng Thực	0,72	0,56	106.000	59.000
42	Nông Hoàng Tứ (Mai Thị Liên)	1,68	1,27	106.000	135.000
43	Nông Hoàng Viễn (Hoàng Thị Lữ)	0,60	0,44	106.000	47.000
44	Nông Khánh Hòe	2,43	1,78	106.000	189.000
45	Nông Quang Khắc	1,22	0,89	106.000	94.000
46	Nông Quang Khắc (Lù Thị Mạnh)	0,54	0,39	106.000	41.000
47	Nông Quốc Luật (Hữu Sản)	3,87	3,03	106.000	321.000
48	Nông Quốc Luật (Ma Thị Hường)	1,84	1,46	106.000	155.000
49	Nông Thị Thắm	0,50	0,37	106.000	39.000
50	Quan Văn Chư	0,16	0,12	106.000	13.000
51	Quan Văn Chư (Ma Thị Luyến)	3,37	2,53	106.000	268.000
<b>1.8</b>	<b>Thôn Muộng</b>	<b>81,64</b>	<b>61,74</b>		<b>6.543.000</b>
1	Bê Thị Nguyệt	0,98	0,71	106.000	75.000
2	Đình Xuân Thắng Em: Nguyễn Hùng Quân	4,86	3,55	106.000	376.000
3	Hoàng Thị Bình	1,12	0,91	106.000	96.000
4	Hoàng Thị Hát	1,56	1,20	106.000	127.000
5	Hoàng Văn Đại (chết) Vợ: Bê Thị Nguyệt	1,23	0,89	106.000	94.000
6	Hoàng Văn Hiệu Vợ: Lương Thị Bình	3,29	2,40	106.000	254.000
7	Hoàng Văn Lòng	0,68	0,50	106.000	53.000
8	Hoàng Văn Tâm	0,68	0,55	106.000	58.000
9	Hoàng Văn Thịnh (Hồng)	0,44	0,32	106.000	34.000
10	Hoàng Văn Trọng Ma Văn Hào	1,25	0,90	106.000	95.000
11	Lương Hồng Đắc	0,48	0,37	106.000	39.000
12	Lương Văn Ngân Vợ: Nông Thị Minh	1,87	1,40	106.000	148.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
13	Lưu Đình Chuyển Con: Nguyễn Thị Lân	2,67	2,04	106.000	216.000
14	Lưu Thị ệt	1,85	1,45	106.000	154.000
15	Lưu Văn Đeng (chết) Con: Lưu Thị ệt	0,83	0,61	106.000	65.000
16	Lưu Văn Đương	1,44	1,10	106.000	117.000
17	Lưu Văn Vị (chết) Vợ Nguyễn Thị Chiên	0,40	0,29	106.000	31.000
18	Ma Đức Thập	2,36	1,73	106.000	183.000
19	Ma Hồng Đức Vợ: Hoàng Thị Nông	1,28	0,94	106.000	100.000
20	Ma Thị Chuyển	0,44	0,33	106.000	35.000
21	Ma Thị Loan	1,55	1,24	106.000	131.000
22	Ma Thị Nhi Ma Văn Khởi	0,49	0,36	106.000	38.000
23	Ma Thị Pao	0,77	0,56	106.000	59.000
24	Ma Văn Bằng Con: Mai Tâm Yên	0,16	0,13	106.000	14.000
25	Ma Văn Cấp	0,18	0,15	106.000	16.000
26	Ma Văn Đồng	2,54	1,85	106.000	196.000
27	Ma Văn Giang	0,95	0,69	106.000	73.000
28	Ma Văn Hào Vợ: Tô Thị Huyền	0,39	0,29	106.000	31.000
29	Ma Văn Hiệp	0,17	0,12	106.000	13.000
30	Ma Văn Huế	1,03	0,75	106.000	79.000
31	Ma Văn Mậu	0,10	0,06	106.000	6.000
32	Ma Văn Tình Vợ: Ma Thị Tập	0,89	0,67	106.000	71.000
33	Mông Văn Minh	0,86	0,63	106.000	67.000
34	Nguyễn Bá Phương	4,60	3,52	106.000	373.000
35	Nguyễn Chí Thành (Xuân) Cháu: Bé Thị Thuận	0,59	0,48	106.000	51.000
36	Nguyễn Công Hòa	1,29	1,05	106.000	111.000
37	Nguyễn Công Hoè	0,68	0,55	106.000	58.000
38	Nguyễn Công Hùng	1,40	1,11	106.000	118.000
39	Nguyễn Công Lậu Con: Nguyễn Công Luận	2,03	1,60	106.000	170.000
40	Nguyễn Công Luận Vợ: Bé Thị Thuận	0,61	0,45	106.000	48.000
41	Nguyễn Công Nghĩa Vợ: Ma Thị Phích	1,78	1,43	106.000	152.000
42	Nguyễn Công Phải Vợ: Hoàng Thị Dự	2,87	2,10	106.000	223.000
43	Nguyễn Công Phúc	1,82	1,33	106.000	141.000
44	Nguyễn Công Thêm Vợ: Nguyễn Thị Huyền	1,95	1,55	106.000	164.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
45	Nguyễn Công Trọng	3,19	2,35	106.000	249.000
46	Nguyễn Đình Tứ Vợ: Ma Thị Mạch	0,81	0,60	106.000	64.000
47	Nguyễn Hùng Quân	0,98	0,72	106.000	76.000
48	Nguyễn Thị Chư	0,78	0,60	106.000	64.000
49	Nguyễn Thị Tấn Cháu: Ma Văn Mậu	1,38	1,10	106.000	117.000
50	Nguyễn Thị Xuân	1,89	1,52	106.000	161.000
51	Nguyễn Tiến Hùng	0,13	0,09	106.000	10.000
52	Nguyễn Xuân Hiếu Cháu: ma Văn Mậu	2,52	1,84	106.000	195.000
53	Nguyễn Xuân Học	2,14	1,68	106.000	178.000
54	Nông Thị Nhị	0,35	0,26	106.000	28.000
55	Nông Văn Cường	1,62	1,21	106.000	128.000
56	Tinh Thị Thú	1,11	0,81	106.000	86.000
57	Triệu Quang Bảo	2,89	2,18	106.000	231.000
58	Triệu Văn Chí	1,70	1,36	106.000	144.000
59	Triệu Văn Huy Vợ: Nguyễn Thị Chung	0,74	0,56	106.000	59.000
<b>1.9</b>	<b>Thôn Nà Bó</b>	<b>61,30</b>	<b>49,58</b>		<b>7.181.000</b>
1	Phàn Chiêm Kinh	5,42	4,22	144.900	611.000
2	Phàn Phụ Thim	1,17	0,95	144.900	138.000
3	Phượng Chòi Họ	2,68	2,17	144.900	314.000
4	Phượng Chòi Lin	3,14	2,55	144.900	369.000
5	Phượng Chòi Vui	4,65	3,69	144.900	535.000
6	Triệu Giào Kinh	3,12	2,53	144.900	366.000
7	Triệu Giào Nhân	1,92	1,57	144.900	227.000
8	Triệu Giào Pú	2,74	2,22	144.900	322.000
9	Triệu Giào Vạng	0,42	0,36	144.900	52.000
10	Triệu Phụ Siêu	5,45	4,41	144.900	639.000
11	Triệu Sánh Minh	25,10	20,33	144.900	2.945.000
12	Triệu Tạ Quyên	0,82	0,67	144.900	97.000
13	Triệu Văn Hín	3,40	2,88	144.900	417.000
14	Triệu Xuân Quấy (chết) Con: Phượng Chòi Lin	1,27	1,03	144.900	149.000
<b>1.10</b>	<b>Thôn Nà Ôm</b>	<b>354,07</b>	<b>275,18</b>		<b>29.161.000</b>
1	Bản Quang Chung	3,23	2,48	106.000	263.000
2	Bản Văn An	4,67	3,54	106.000	375.000
3	Bản Văn Anh Vợ: Lý Thị Giang	2,80	2,17	106.000	230.000
4	Bản Văn Đánh Con: Bản Văn Giang	5,63	4,41	106.000	467.000
5	Bản Văn Đồng	4,20	3,14	106.000	333.000
6	Bản Văn Ôn	9,04	7,28	106.000	771.000
7	Bản Văn Sơn	7,33	5,73	106.000	607.000
8	Bản Văn Tăng Con: Bản Văn Miu	9,64	7,81	106.000	828.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
9	Bản Văn Thông Con: Bàn Văn Gho	7,05	5,48	106.000	581.000
10	Bản Văn Trần	3,68	2,79	106.000	296.000
11	Đặng Chàn Phẫu	20,40	16,03	106.000	1.699.000
12	Đặng Chàn Văn	2,18	1,69	106.000	179.000
13	Đặng Chòi Khuân	12,07	9,79	106.000	1.037.000
14	Đặng Chòi Phẫu	15,18	11,99	106.000	1.271.000
15	Đặng Chòi Phú	6,39	5,14	106.000	545.000
16	Đặng Chòi Pú (Viện)	6,21	5,01	106.000	531.000
17	Đặng Chòi Sang	21,06	15,45	106.000	1.637.000
18	Đặng Ngọc Kim Con: Đặng Văn Thông	18,00	13,71	106.000	1.453.000
19	Đặng Quây Minh	24,53	19,70	106.000	2.088.000
20	Đặng Quây Tuấn	2,10	1,55	106.000	164.000
21	Đặng Trần Kinh Con: Đặng Chòi Vàng	13,04	10,39	106.000	1.101.000
22	Đặng Văn Chiu Con: Đặng Quây Lìn	12,95	9,54	106.000	1.011.000
23	Đặng Văn Thành	1,24	0,91	106.000	96.000
24	Đặng Văn Tiến (Nhính)	4,86	3,78	106.000	401.000
25	Đặng Xuân Quang	3,27	2,60	106.000	276.000
26	Hà Thị Nhí	2,77	2,24	106.000	237.000
27	Hà Văn Lộc Vợ: Bàn Thị Nguyệt Con: Hà Văn Nhuận	4,79	3,85	106.000	408.000
28	Hoàng Văn Điều	7,11	5,51	106.000	584.000
29	Hoàng Văn Phúc Hoàng Văn Điều	26,15	21,28	106.000	2.255.000
30	Lý Thị Phương	1,78	1,30	106.000	138.000
31	Lý Văn Điều	14,57	10,78	106.000	1.142.000
32	Lý Văn Hàm Con: Lý Văn Thiêm	8,05	5,86	106.000	621.000
33	Lý Văn Hoà Vợ: Hà Thị Đài	5,56	4,08	106.000	432.000
34	Lý Văn Lộc	9,92	8,04	106.000	852.000
35	Lý Văn Trọng	15,46	12,38	106.000	1.312.000
36	Phượng Trần Quyên	16,57	12,12	106.000	1.284.000
37	Sầm Thị May	7,30	5,86	106.000	621.000
38	Sầm Văn Đạo (chết) Con: Sầm Văn Đức	5,37	3,92	106.000	415.000
39	Sầm Văn Nhân Vợ: Triệu Thị Ân	3,63	2,65	106.000	281.000
40	Sầm Văn Sài Con: Đặng Thị Trường	4,29	3,20	106.000	339.000
<b>1.11</b>	<b>Thôn Nậm Tậu</b>	<b>64,21</b>	<b>51,81</b>		<b>7.503.000</b>
1	Cu Minh Sinh	2,24	1,82	144.900	264.000
2	Cu Seo Chông	1,41	1,14	144.900	165.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
3	Cu Seo Hâu	0,93	0,75	144.900	109.000
4	Cu Seo Phừ	3,56	2,88	144.900	417.000
5	Cu Seo Sáng	3,03	2,44	144.900	353.000
6	Đặng Đình ánh (chết) Đặng Tú Hành	0,11	0,09	144.900	13.000
7	Đặng Kim Bình	2,34	1,90	144.900	275.000
8	Đặng Kim Bông	0,59	0,48	144.900	70.000
9	Đặng Kim Dôn	2,16	1,75	144.900	253.000
10	Đặng Kim Minh	4,48	3,51	144.900	508.000
11	Đặng Kim Sơn	1,50	1,21	144.900	175.000
12	Đặng Kim Thanh (chết) Đặng Tú Cống	1,75	1,42	144.900	206.000
13	Đặng Kim Trung	3,47	2,81	144.900	407.000
14	Đặng Quang Vinh	3,15	2,54	144.900	368.000
15	Đặng Tú Dành	1,12	0,91	144.900	132.000
16	Đặng Tú Giang	4,47	3,61	144.900	523.000
17	Đặng Tú Péc (chết) Cháu: Đặng Tú Đài	2,42	1,96	144.900	284.000
18	Đặng Tú Sáng	2,65	2,15	144.900	311.000
19	Đặng Văn Hùng	2,94	2,38	144.900	345.000
20	Giàng Seo Chồng	1,23	1,01	144.900	146.000
21	Giàng Seo Lự	0,72	0,58	144.900	84.000
22	Giàng Seo Phoa	1,06	0,86	144.900	125.000
23	Giàng Seo Sài	0,86	0,70	144.900	101.000
24	Giàng Seo Xiên	2,15	1,74	144.900	252.000
25	Hoàng Văn Thanh	1,29	0,99	144.900	143.000
26	Lý Văn Quyền	3,20	2,59	144.900	375.000
27	Phượng Chòi Chiêu	4,19	3,39	144.900	491.000
28	Phượng Chòi Chiu	1,41	1,14	144.900	165.000
29	Phượng Chòi Khuân	2,19	1,77	144.900	256.000
30	Phượng Văn Siên	1,59	1,29	144.900	187.000
<b>1.12</b>	<b>Thôn Phiêng Phầy</b>	<b>42,97</b>	<b>33,53</b>		<b>4.521.000</b>
1	Phàn Chiêm Họ Con: Phàn Quỳ Lụa	2,84	2,07	106.000	219.000
2	Phùng Sùn Chòi	2,22	1,80	144.900	261.000
3	Phùng Sùn Lường (chết) Con: Phùng Văn Lìn	2,96	2,40	144.900	348.000
4	Phùng Sùn On	2,22	1,80	144.900	261.000
5	Phùng Sùn Tô	4,27	3,12	143.600	448.000
6	Phùng Văn On	0,72	0,53	106.000	56.000
7	Phùng Văn Phin	0,96	0,70	144.900	101.000
8	Phượng Chòi Phin	3,89	2,85	134.900	384.000
9	Triệu Đào Quấy Cháu: Triệu Văn Minh	7,02	5,68	144.900	823.000
10	Triệu Tạ Chiêm	0,53	0,43	144.900	62.000
11	Triệu Tạ Chòi	3,30	2,67	144.900	387.000
12	Triệu Tạ Mễnh	1,04	0,76	106.000	81.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
13	Triệu Văn Siêu	5,47	4,43	106.000	469.000
14	Triệu Văn Vạng	1,15	0,92	144.900	133.000
15	Triệu Văn Xuân	4,38	3,37	144.900	488.000
<b>1.13</b>	<b>Thôn Quyết Thắng</b>	<b>77,71</b>	<b>59,73</b>		<b>6.329.000</b>
1	Đặng Hà Đắc (Đặng Hà Doanh)	3,00	2,30	106.000	244.000
2	Đặng Hà Liệt	1,37	1,07	106.000	113.000
3	Đặng Hà ỏi (Nguyễn Thị Nghiệp)	1,87	1,47	106.000	156.000
4	Đặng Hà Quy (Đặng Hà Quân)	1,71	1,34	106.000	142.000
5	Đặng Hà Trọng (Đặng Hà Nhất)	1,79	1,36	106.000	144.000
6	Hoàng Hà Châm (chết) Vợ: Ma Thị Hạt	2,15	1,70	106.000	180.000
7	Hoàng Hà Sự (Liên)	1,74	1,41	106.000	149.000
8	Hoàng Thị Chuyển	2,06	1,58	106.000	167.000
9	Hoàng Văn Hồng (Nguyễn Thị Dự)	2,25	1,64	106.000	174.000
10	Lù Thị Hoàng (Mai Văn Hoàn)	1,73	1,40	106.000	148.000
11	Lù Xuân Cán (Lù Văn Duẩn)	2,94	2,37	106.000	251.000
12	Lù Xuân Chương (May)	1,40	1,02	106.000	108.000
13	Ma Thế Ư	0,86	0,63	106.000	67.000
14	Ma Thị Biên	0,82	0,66	106.000	70.000
15	Ma Thị Nghiêm (Ma Văn Tứ)	3,76	2,75	106.000	291.000
16	Ma Văn Ba	13,73	10,18	106.000	1.079.000
17	Ma Văn Ban (Ma Văn Ba)	1,74	1,41	106.000	149.000
18	Ma Văn Cháp (Hoàng Thị Sư)	1,83	1,40	106.000	148.000
19	Ma Văn Chung (Ma Thị Canh)	1,07	0,78	106.000	83.000
20	Ma Văn Ư (Mai Thanh Bình)	1,25	0,96	106.000	102.000
21	Mai Đức Chính (Mai Đức Huy)	1,00	0,78	106.000	83.000
22	Mai Lâm Quyền (Mai Thái Học)	4,97	3,92	106.000	415.000
23	Mai Thị Danh (Nguyễn Thái Hưng)	1,43	1,08	106.000	114.000
24	Mai Văn Huân (Mai Thị Nhì)	0,62	0,51	106.000	54.000
25	Mai Văn Thuận	1,42	1,03	106.000	109.000
26	Nguyễn Trường Canh Vợ: Lù Thị Sinh	1,16	0,89	106.000	94.000
27	Quan Thị Đợi (Mai Thiện Thòa)	0,74	0,60	106.000	64.000
28	Tăng Thị Viện (Nguyễn Kiên Cường)	1,79	1,32	106.000	140.000
29	Trần Đức Huyện (Nguyễn Thị Huế)	3,03	2,45	106.000	260.000
30	Trần Đức Thoát (Thoa)	2,18	1,77	106.000	188.000
31	Trần Đức Trà (Lù Thị Ngụy)	2,12	1,66	106.000	176.000
32	Vi Thanh Vạng (Mai Thị Hương)	2,37	1,84	106.000	195.000
33	Vi Thị Văn (Mai Văn Linh)	3,11	2,46	106.000	261.000
34	Vi Văn Di (Vương Thị Yêm)	1,39	1,02	106.000	108.000
35	Vi Văn Hà (Hoàng Thị Mật)	1,31	0,97	106.000	103.000
<b>1.14</b>	<b>Thôn Quyết Tiến</b>	<b>94,47</b>	<b>74,35</b>		<b>7.878.000</b>
1	Đặng Hà Lực	2,09	1,67	106.000	177.000
2	Đặng Hà Sầm	6,80	5,48	106.000	581.000
3	Đặng Hà Sản	3,80	2,79	106.000	296.000
4	Đặng Hà Sự Vợ: Lù Thị Tân	3,52	2,82	106.000	299.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
5	Đặng Thị Cung	2,51	2,03	106.000	215.000
6	Đặng Thị Xuân	2,29	1,74	106.000	184.000
7	Hoàng Quốc Bèo	3,47	2,61	106.000	277.000
8	Hoàng Thắng Lợi	1,49	1,19	106.000	126.000
9	Hoàng Thị Đoạt	4,59	3,72	106.000	394.000
10	Hoàng Văn Hoan Vợ: Ma Thị Thọ	0,30	0,24	106.000	25.000
11	Lù Thị Tân	0,39	0,30	106.000	32.000
12	Lý Khắc Cơ	0,76	0,62	106.000	66.000
13	Lý Khắc Lương	1,39	1,13	106.000	120.000
14	Lý Thị Hải Chồng: Phan Huy Chiến	0,46	0,37	106.000	39.000
15	Lý Văn Hoàn	4,76	3,86	106.000	409.000
16	Lý Văn Tạo (chết) Vợ: Nguyễn Thị Tăng	0,26	0,20	106.000	21.000
17	Lý Văn Vĩnh	1,13	0,92	106.000	97.000
18	Ma Đình Nông	0,38	0,31	106.000	33.000
19	Ma Thị Mới	2,08	1,55	106.000	164.000
20	Ma Thị Nhạc	0,96	0,74	106.000	78.000
21	Ma Thị Phán	2,53	2,05	106.000	217.000
22	Ma Văn Thuật	1,92	1,50	106.000	159.000
23	Mai Thị Nhạc	0,15	0,11	106.000	12.000
24	Mai Thị Trụ	1,10	0,80	106.000	85.000
25	Mai Xuân Lên	2,80	2,27	106.000	241.000
26	Mai Xuân Lý	1,07	0,83	106.000	88.000
27	Mai Xuân Lý (Hoàng Thị Chuyền)	1,46	1,19	106.000	126.000
28	Nguyễn Đức Chung Vợ: Ma Thị Nguyệt	2,00	1,62	106.000	172.000
29	Nguyễn Hùng ánh (Vi Thị Phân)	1,04	0,84	106.000	89.000
30	Nguyễn Thị Nhung	0,66	0,50	106.000	53.000
31	Nguyễn Thị Tăng	4,72	3,71	106.000	393.000
32	Nguyễn Thị Viên	1,22	0,89	106.000	94.000
33	Nguyễn Trường Canh Vợ: Lù Thị Sinh	0,14	0,11	106.000	12.000
34	Nguyễn Văn Diệp Ma Thị Chí	6,41	5,11	106.000	541.000
35	Trần Đức Chân (chết) Vợ: Nguyễn Thị Nhung	1,76	1,31	106.000	139.000
36	Trần Đức Toàn Ma Thị Nhệc	1,91	1,54	106.000	163.000
37	Trần Thị Xuân	5,40	4,26	106.000	451.000
38	Vi Minh Tuấn	2,25	1,64	106.000	174.000
39	Vi Quang Học	4,20	3,40	106.000	360.000
40	Vi Quang Vũ	1,56	1,20	106.000	127.000
41	Vi Văn Nghiêm	3,02	2,30	106.000	244.000
42	Vi Văn Tập	3,72	2,88	106.000	305.000
<b>1.15</b>	<b>Thôn Tân Thành 1</b>	<b>92,45</b>	<b>69,36</b>		<b>7.349.000</b>

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
1	Eng Văn Điện Vợ: Ma Thị Tuệ	1,45	1,06	106.000	112.000
2	Eng Văn Hoàng Vợ: Hoàng Thị Khuya	3,18	2,38	106.000	252.000
3	Eng Văn Huy	2,30	1,69	106.000	179.000
4	Eng Văn Mạnh	1,66	1,21	106.000	128.000
5	Hoàng Thị Chi	2,29	1,80	106.000	191.000
6	Hoàng Văn Lin	2,67	1,94	106.000	206.000
7	Hoàng Văn Lợi	6,90	5,04	106.000	534.000
8	Hoàng Văn Long Vợ: Hoàng Thị Thảo	1,25	0,95	106.000	101.000
9	Hoàng Xuân Le Vợ: Ma Thị Chích	3,45	2,52	106.000	267.000
10	La Xuân Vụ	2,02	1,48	106.000	157.000
11	Ma Thị Cẩm	0,63	0,46	106.000	49.000
12	Ma Thị Khôi	4,56	3,53	106.000	374.000
13	Ma Thị Tín Con: Mai Thị Thịch Cháu: Nông Thị Nhường	0,49	0,36	106.000	38.000
14	Ma Văn Khích	4,58	3,61	106.000	383.000
15	Ma Văn Khuyến Vợ: Mai Thị Phương	0,79	0,58	106.000	61.000
16	Ma Văn ỡn Con: Ma Thị Cẩm	0,37	0,27	106.000	29.000
17	Ma Văn Sỡng Vợ: Mai Thị Sinh	2,09	1,53	106.000	162.000
18	Ma Văn Thuyền Vợ: Hoàng Thị Lý	1,43	1,06	106.000	112.000
19	Ma Văn ỳng (chết) Con: Ma Văn Khích	2,29	1,71	106.000	181.000
20	Mạc Hoàng Đờng Con: Mạc Hoàng Trờng	2,10	1,53	106.000	162.000
21	Mai Kim Khôi	1,74	1,27	106.000	135.000
22	Mai Kim Thước Vợ: Nông Thị Nhường	0,52	0,38	106.000	40.000
23	Nguyễn Văn Hòa Em: Nguyễn Văn Toan	0,45	0,36	106.000	38.000
24	Nguyễn Văn Muối	1,12	0,87	106.000	92.000
25	Nguyễn Văn Tuyển Vợ: Mỡng Thị Luyện	4,57	3,46	106.000	367.000
26	Nông Minh Lờn	1,13	0,89	106.000	94.000
27	Nông Minh Lờn (Nhi)	0,83	0,61	106.000	65.000
28	Nông Minh Nhớ Ma Thị Phỡng	1,98	1,47	106.000	156.000
29	Nông Minh Tấn	0,46	0,35	106.000	37.000
30	Nông Minh Tấn Nông Phức Lợi	0,44	0,32	106.000	34.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
31	Nông Minh Trái	1,22	0,90	106.000	95.000
32	Nông Phúc Canh Bố: Nông Phúc Thìn	0,91	0,66	106.000	70.000
33	Nông Phúc Hoạch Vợ: Nguyễn Thị Lạc	1,10	0,84	106.000	89.000
34	Nông Phúc Huấn	2,96	2,32	106.000	246.000
35	Nông Phúc Lợi	0,81	0,59	106.000	63.000
36	Nông Phúc Lý	1,66	1,22	106.000	129.000
37	Nông Phúc Thiết Vợ: Ma Thị Dinh	1,24	0,91	106.000	96.000
38	Nông Phúc Thìn	3,44	2,53	106.000	268.000
39	Nông Phúc Thư Vợ: Ma Thị Nga	2,43	1,82	106.000	193.000
40	Nông Phúc Thửu Con dâu: Lâm Thị Thu	4,15	3,02	106.000	320.000
41	Nông Phúc Trái Vợ: Hoàng Thị Độ	0,40	0,31	106.000	33.000
42	Nông Phúc Tùng Vợ: Lâm Thị Luyến	1,43	1,07	106.000	113.000
43	Nông Thị Nói	0,93	0,68	106.000	72.000
44	Nông Tiến Trăn Vợ: Ma Thị Sời	1,68	1,27	106.000	135.000
45	Quan Thị Bé Cháu: Nguyễn Thị Thoa	1,69	1,31	106.000	139.000
46	Quang Văn Tự (Tiên)	0,92	0,67	106.000	71.000
47	Tinh Hà Chiến	1,31	1,08	106.000	114.000
48	Tinh Hà Dũng Em: Tinh Hà Chiến	2,27	1,89	106.000	200.000
49	Tinh Hà Ngọc Vợ: Mai Thị Oanh	0,60	0,44	106.000	47.000
50	Tinh Hà Trọng	0,52	0,38	106.000	40.000
51	Tinh Thị Việt	0,09	0,07	106.000	7.000
52	Vàng Văn Chấn	0,95	0,69	106.000	73.000
<b>1.16</b>	<b>Thôn Tân Thành 2</b>	<b>219,64</b>	<b>165,74</b>		<b>17.563.000</b>
1	Đặng Chòi Sinh Con: Đặng Quỳ Phín Con: Lý Mùi Sếnh	3,75	2,74	106.000	290.000
2	Đặng Quỳ Phín Con: Lý Mùi Sếnh	3,06	2,23	106.000	236.000
3	Đặng Văn Giang Em: Đặng Văn Trọng	3,56	2,61	106.000	277.000
4	Hoàng Đình Quý	0,72	0,58	106.000	61.000
5	Hoàng Đình Thọ (chết) Hoàng Văn Miêu Con: Đặng Mùi Pháy	0,33	0,24	106.000	25.000
6	Hoàng Đức Hiền	5,83	4,26	106.000	451.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
7	Hoàng Đức Tin Bố: Hoàng Văn Kê	5,97	4,36	106.000	462.000
8	Hoàng Mạnh Ly	2,58	1,89	106.000	200.000
9	Hoàng Ngọc Anh Vợ: Ma Thị Cói	0,88	0,65	106.000	69.000
10	Hoàng Ngọc Vy Anh: Hoàng Văn Biên	0,46	0,34	106.000	36.000
11	Hoàng Ngọc Vy Em: Đặng Mùi Pháy	0,35	0,26	106.000	28.000
12	Hoàng Thị Nén	0,37	0,30	106.000	32.000
13	Hoàng Thống Lìn Anh: Ma Văn Đào	0,15	0,11	106.000	12.000
14	Hoàng Văn Biên	1,66	1,24	106.000	131.000
15	Hoàng Văn Chấn Vợ: Hoàng Thị Lái	0,50	0,41	106.000	43.000
16	Hoàng Văn Chiêu	0,66	0,48	106.000	51.000
17	Hoàng Văn Chúng	2,96	2,16	106.000	229.000
18	Hoàng Văn Huyền Vợ: Lù Thị Chích	1,26	1,00	106.000	106.000
19	Hoàng Văn Miêu Vợ: Đặng Mùi Pháy	0,51	0,37	106.000	39.000
20	Hoàng Văn Sơn	1,23	0,90	106.000	95.000
21	Hoàng Văn Thế	0,94	0,68	106.000	72.000
22	Hoàng Văn Tội	1,70	1,23	106.000	130.000
23	Hoàng Văn Trường Con: Hoàng Văn Huỳnh	1,03	0,75	106.000	79.000
24	Hoàng Văn Tuyển	0,52	0,38	106.000	40.000
25	Lù Văn Sang Vợ: Lý Thị Thu	0,65	0,47	106.000	50.000
26	Lù Văn Tinh	0,96	0,78	106.000	83.000
27	Lù Văn Tinh Vợ: Nùng Thị Rích	0,60	0,44	106.000	47.000
28	Lù Văn Vu	6,64	5,28	106.000	560.000
29	Lương Văn Đào (Tiền)	4,70	3,43	106.000	363.000
30	Lương Văn Minh Vợ: Bàn Thị Thu	3,81	2,78	106.000	295.000
31	Lý Văn An	4,57	3,35	106.000	355.000
32	Ma Đức Cói	1,31	1,06	106.000	112.000
33	Ma Hồng Đức Vợ: Hoàng Thị Chuyền	0,07	0,06	106.000	6.000
34	Ma Thị Danh	1,72	1,39	106.000	147.000
35	Ma Thị Lê	1,02	0,80	106.000	85.000
36	Ma Thị Thế	0,23	0,19	106.000	20.000
37	Ma Văn Bình	0,35	0,26	106.000	28.000
38	Ma Văn Bộ	0,33	0,24	106.000	25.000
39	Ma Văn Cao	0,67	0,53	106.000	56.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
40	Ma Văn Chính (chết) Con: Mai Văn Liên	2,28	1,66	106.000	176.000
41	Ma Văn Đào	3,39	2,47	106.000	262.000
42	Ma Văn Đồng Con: Ma Văn Trường	1,92	1,53	106.000	162.000
43	Ma Văn Giang	0,21	0,15	106.000	16.000
44	Ma Văn Hà	0,67	0,54	106.000	57.000
45	Ma Văn Hào	1,81	1,41	106.000	149.000
46	Ma Văn Hiệp	0,64	0,47	106.000	50.000
47	Ma Văn Hữu Vợ: Hoàng Thị Sáng Mẹ: Châu Thị Tính	0,77	0,62	106.000	66.000
48	Ma Văn Lộc	1,74	1,31	106.000	139.000
49	Ma Văn Niên Con: Nguyễn Thị Huệ	0,73	0,53	106.000	56.000
50	Ma Văn Quý Mẹ: Ma Thị Minh	2,29	1,70	106.000	180.000
51	Ma Văn Sang	10,29	8,19	106.000	868.000
52	Ma Văn Thi	0,32	0,24	106.000	25.000
53	Ma Văn Thiết	0,27	0,20	106.000	21.000
54	Ma Văn Thương	2,44	1,82	106.000	193.000
55	Ma Văn Tiếng	0,80	0,58	106.000	61.000
56	Ma Văn Tong	0,87	0,66	106.000	70.000
57	Ma Văn Vương	0,58	0,42	106.000	45.000
58	Mai Đức Giai Con: Mai Đức Chiêu	8,72	6,55	106.000	694.000
59	Mai Đức Hiệp	0,24	0,18	106.000	19.000
60	Mai Đức Hưng Vợ: Lương Thị ền	3,20	2,35	106.000	249.000
61	Mai Đức Hữu	4,16	3,05	106.000	323.000
62	Mai Đức Huy (Về)	0,65	0,47	106.000	50.000
63	Mai Đức Khai	1,61	1,29	106.000	137.000
64	Mai Đức Ngọc	2,08	1,52	106.000	161.000
65	Mai Đức Thảo	2,36	1,91	106.000	202.000
66	Mai Mỹ Tho Cháu: Nguyễn Thị Huệ	0,66	0,48	106.000	51.000
67	Mai Thị Nhu Con: Nguyễn Thị Nhẫn	0,93	0,68	106.000	72.000
68	Mai Văn Bộ	0,77	0,56	106.000	59.000
69	Mai Xuân Bảo	0,65	0,47	106.000	50.000
70	Mai Xuân Hương Con: Ma Văn Kiên	0,80	0,62	106.000	66.000
71	Mông Văn Cành	4,78	3,49	106.000	370.000
72	Mông Văn Đố	23,02	16,82	106.000	1.782.000
73	Nguyễn Công Lậu	0,72	0,53	106.000	56.000
74	Nguyễn Công Trọng	1,63	1,19	106.000	126.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
75	Nguyễn Thị Lập Con: Ma Văn Chính	1,62	1,22	106.000	129.000
76	Nguyễn Văn Cẩm	5,16	4,04	106.000	428.000
77	Nguyễn Văn Chiến	2,23	1,77	106.000	188.000
78	Nguyễn Văn Duẩn Mẹ: Nguyễn Thị Ninh Vợ: Vương Thị Mến	2,83	2,23	106.000	236.000
79	Nguyễn Văn Dương	0,82	0,65	106.000	69.000
80	Nguyễn Văn Hòa Em: Nguyễn Văn Toan	0,43	0,31	106.000	33.000
81	Nguyễn Văn Huy Bố: Nguyễn Văn Tuyên	1,09	0,80	106.000	85.000
82	Nguyễn Văn Mạnh	2,42	1,79	106.000	190.000
83	Nguyễn Văn Nhóm (Nhu) Con: Nguyễn Thị Nhẫn	0,72	0,58	106.000	61.000
84	Nguyễn Văn Trọng	4,06	2,96	106.000	314.000
85	Nguyễn Văn Tượng	1,96	1,50	106.000	159.000
86	Nguyễn Xuân Chải	1,18	0,94	106.000	100.000
87	Phàn Thị Sin Chồng: Triệu Chân Phin	3,24	2,36	106.000	250.000
88	Phàn Xuân Chòi Vợ: Bàn Thị Mai	4,07	3,21	106.000	340.000
89	Phàn Xuân Quý Vợ: Phùng Thị Nghinh	3,57	2,80	106.000	297.000
90	Tinh Hà Ân Mẹ: Ma Thị Cương	1,70	1,29	106.000	137.000
91	Tinh Hà Chuyên Vợ: Hoàng Thị Sáy	1,84	1,35	106.000	143.000
92	Tinh Hà Dền	2,68	2,12	106.000	225.000
93	Tinh Hà Đông	3,90	3,04	106.000	322.000
94	Tinh Hà Hưng	1,42	1,10	106.000	117.000
95	Tinh Hà Luyện Vợ: Ma Thị Sáy	0,79	0,64	106.000	68.000
96	Tinh Hà Tấn (Ngân)	0,65	0,50	106.000	53.000
97	Tinh Hà Tôn	2,30	1,79	106.000	190.000
98	Tráng Đức Phúc Bố: Tráng Văn Kim	1,03	0,76	106.000	81.000
99	Vương Văn Đại	1,33	1,02	106.000	108.000
100	Vương Văn Hoài	4,15	3,27	106.000	347.000
101	Vương Văn Trọng Vợ: Nông Thị Lạc	4,84	3,81	106.000	404.000
<b>1.17</b>	<b>Thôn Tân Thành 3</b>	<b>305,11</b>	<b>232,23</b>		<b>24.610.000</b>
1	Chúng Văn Nín Vợ: Ma Thị Hạch	1,11	0,87	106.000	92.000
2	Đặng Hà Công	0,22	0,16	106.000	17.000
3	Đặng Hồng Trang	0,59	0,43	106.000	46.000
4	Hà Thị Nhí	1,22	0,98	106.000	104.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
5	Hoàng Văn Bầu Con: Ma Thị Diễm	3,23	2,42	106.000	256.000
6	Hoàng Văn Đê (chết) Con: Hoàng Văn Xanh	4,72	3,61	106.000	383.000
7	Hoàng Văn Hạnh	1,01	0,73	106.000	77.000
8	Hoàng Văn Luận Vợ: Ma Thị Chín	2,10	1,60	106.000	170.000
9	Hoàng Văn Luyện Vợ: Phan Thị Nư	0,18	0,13	106.000	14.000
10	Hoàng Văn Mẫn Con: Hoàng Văn Tá	2,31	1,69	106.000	179.000
11	Hoàng Văn Ninh	4,37	3,19	106.000	338.000
12	Hoàng Văn Sàng Vợ: Ma Thị Niềm Con: Dương Thị Đồi	1,84	1,49	106.000	158.000
13	Hoàng Văn Sự Vợ: Ma Thị Giang	8,93	6,62	106.000	701.000
14	Hoàng Văn Thú	2,94	2,32	106.000	246.000
15	Hoàng Văn Thực Vợ: Ma Thị Hứa	9,81	7,31	106.000	775.000
16	Hoàng Văn Toán	2,40	1,84	106.000	195.000
17	Hoàng Văn Trọng	4,87	3,79	106.000	402.000
18	Lương Minh Đắm	4,68	3,45	106.000	366.000
19	Lương Thế Sung Con: Lương Văn Hữu	1,40	1,13	106.000	120.000
20	Lương Thị Hành	1,57	1,27	106.000	135.000
21	Lương Thị Sầm (Nhéng)	4,39	3,48	106.000	369.000
22	Lương Văn Dần	3,29	2,48	106.000	263.000
23	Lương Văn Hậu	0,10	0,08	106.000	8.000
24	Lương Văn Long (Chư)	9,59	7,46	106.000	791.000
25	Lương Văn Sĩ (Khoe)	3,92	2,87	106.000	304.000
26	Lương Văn Tinh Vợ: Sầm Thị Nguyên	4,05	3,25	106.000	344.000
27	Ma Ngọc Tuyên	0,27	0,22	106.000	23.000
28	Ma Quốc Thịnh Con: Bàn Thị Phượng Con: Ma Quốc Giáp	5,20	3,82	106.000	405.000
29	Ma Thị Cánh	3,42	2,67	106.000	283.000
30	Ma Thị Hồng	0,77	0,62	106.000	66.000
31	Ma Thị Ngay	5,85	4,54	106.000	481.000
32	Ma Thị Tiên Chồng: Vi Quang Nhảm Anh: Tô Văn Phát	0,99	0,75	106.000	79.000
33	Ma Thị Trinh Con: Ma Thị Hạnh	2,35	1,82	106.000	193.000
34	Ma Thị Vinh Con: Ma Văn Sỹ	0,59	0,46	106.000	49.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
35	Ma Văn Chấn	0,14	0,11	106.000	12.000
36	Ma Văn Chung (chết) Vợ: Hoàng Thị Tinh	6,50	4,73	106.000	501.000
37	Ma Văn Đạo Con: Mai Thị Hoa	3,79	2,83	106.000	300.000
38	Ma Văn Đông	0,26	0,19	106.000	20.000
39	Ma Văn Duẩn	4,26	3,25	106.000	344.000
40	Ma Văn Hội Con: Bàn Thị Nhật	5,88	4,31	106.000	457.000
41	Ma Văn Hồng	5,86	4,28	106.000	454.000
42	Ma Văn Huy	2,63	1,91	106.000	202.000
43	Ma Văn Lâm	2,97	2,39	106.000	253.000
44	Ma Văn Mến Vợ: Ma Thị Nguyên	1,36	1,10	106.000	117.000
45	Ma Văn Mong Vợ: Hoàng Thị Tươi	2,41	1,76	106.000	187.000
46	Ma Văn Nhiêu	11,30	8,59	106.000	910.000
47	Ma Văn Quy	1,02	0,75	106.000	79.000
48	Ma Văn Tạo Vợ: Nguyễn Thị Xen	0,58	0,42	106.000	45.000
49	Ma Văn Thân Vợ: Mai Thị Mới Con: Bàn Thị Hoàn	5,83	4,67	106.000	495.000
50	Ma Văn Thìn Vợ: Hoàng Thị Tươi	22,17	16,56	106.000	1.755.000
51	Ma Văn Tiếp Vợ: Ma Thị Vặc	2,37	1,84	106.000	195.000
52	Ma Văn Tôn Con: Ma Văn Tính	1,53	1,14	106.000	121.000
53	Ma Văn Tuấn	2,07	1,51	106.000	160.000
54	Ma Văn Tuất	0,95	0,69	106.000	73.000
55	Ma Văn Tuyển	2,27	1,66	106.000	176.000
56	Ma Văn ứng	3,27	2,43	106.000	257.000
57	Ma Văn Vân	6,25	4,75	106.000	503.000
58	Ma Văn Vệ	1,30	0,97	106.000	103.000
59	Mai Đình Giai	14,55	10,80	106.000	1.144.000
60	Mai Thị Từ	2,97	2,25	106.000	238.000
61	Mai Trọng Ngọc Chị: Mai Thị Liên	0,25	0,18	106.000	19.000
62	Mai Văn Yêu Cháu: Mai Đình Giai	1,06	0,86	106.000	91.000
63	Mông Thị Bình (Thường)	4,15	3,26	106.000	345.000
64	Mông Thị Hạnh	3,15	2,48	106.000	263.000
65	Mông Văn Đăng	3,61	2,82	106.000	299.000
66	Nguyễn Văn Hoà	0,18	0,13	106.000	14.000
67	Nông Thị Thụ	0,45	0,33	106.000	35.000
68	Nông Văn Bùn	4,12	3,07	106.000	325.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
69	Nông Văn Công Bố: Nông Văn Sáng	0,64	0,47	106.000	50.000
70	Nông Văn ềng	1,59	1,16	106.000	123.000
71	Nông Văn Nự Con: Nông Văn Nghiệp	1,17	0,86	106.000	91.000
72	Nông Văn Sáng Con: Nông Văn Công	2,44	1,80	106.000	191.000
73	Phùng Văn Nhậm Con: Phùng Văn Tiến	4,95	3,75	106.000	397.000
74	Phùng Văn Phúc	3,14	2,52	106.000	267.000
75	Phùng Văn Quỳnh	1,06	0,86	106.000	91.000
76	Phùng Văn Sấm Con: Nguyễn Thị Biên	3,50	2,83	106.000	300.000
77	Phùng Văn Tâm	2,22	1,71	106.000	181.000
78	Phùng Văn Thành	1,62	1,31	106.000	139.000
79	Phùng Văn Triển Vợ: Phùng Mùi Sính Mẹ: Tinh Thị Nguyệt	4,49	3,45	106.000	366.000
80	Phùng Văn Tuyên	0,90	0,73	106.000	77.000
81	Tĩnh Thị Loan (chết) Con: Mông Thị Điện Con: Lương Văn Triển	2,61	1,90	106.000	201.000
82	Tô Đức Đồng	0,39	0,28	106.000	30.000
83	Tô Đức Trường Con: Tô Văn Din	3,06	2,24	106.000	237.000
84	Tô Văn Canh Vợ: Lương Thị Huyền	3,80	2,80	106.000	297.000
85	Tô Văn Đức Vợ: Hoàng Thị Lim Con: Tô Văn Duyệt	1,80	1,46	106.000	155.000
86	Tô Văn Nghi Vợ: Châu Thị Tịch	2,21	1,74	106.000	184.000
87	Tô Văn Phát Con: Tô Văn Tùng	14,73	11,70	106.000	1.240.000
88	Tô Văn Thừa (chết) Con: Lùi Thị Phương	1,44	1,05	106.000	111.000
89	Tô Văn Tùng Bố: Tô Văn Phát	2,48	1,83	106.000	194.000
90	Vương Quốc Luận	1,48	1,14	106.000	121.000
91	Vương Văn Đắc	2,66	2,16	106.000	229.000
92	Vương Văn Lộc Vợ: Đặng Thị Huệ	3,01	2,37	106.000	251.000
93	Vương Văn Tắc	1,98	1,54	106.000	163.000
<b>1.18</b>	<b>Thôn Thành Công</b>	<b>71,76</b>	<b>53,06</b>		<b>5.622.000</b>
1	Đặng Hà Đoàn	5,94	4,37	106.000	463.000
2	Hoàng Thị Dung	3,09	2,33	106.000	247.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
3	Hoàng Thị Ninh Con: Ma Văn Bảy	3,88	2,97	106.000	315.000
4	Hoàng Văn Lộc	2,54	1,86	106.000	197.000
5	Hoàng Văn Xuân (Cao Thị Lịch)	0,35	0,26	106.000	28.000
6	Hoàng Vũ Tuấn Vợ: Nông Thị Phê	1,41	1,13	106.000	120.000
7	Ma Công Luận	2,63	1,91	106.000	202.000
8	Ma Công Thuý (Mai Thị Thoan)	8,29	6,06	106.000	642.000
9	Ma Công Trụ	0,07	0,05	106.000	5.000
10	Ma Thị Ninh Con: Ma Văn Nghị	1,23	0,90	106.000	95.000
11	Ma Thị Tội	1,20	0,88	106.000	93.000
12	Ma Văn ấn	5,52	4,03	106.000	427.000
13	Mai Công Nho	1,60	1,16	106.000	123.000
14	Mai Lâm Bảo Con: Mai Lâm Tuấn	1,52	1,18	106.000	125.000
15	Mai Lâm Hùng (chết) Mai Thị Xuyên	3,23	2,39	106.000	253.000
16	Mai Lâm Trường (chết) Con: Mai Xuân Hương	3,37	2,68	106.000	284.000
17	Mai Lâm Tuấn	0,78	0,57	106.000	60.000
18	Mai Thị Thương	2,68	1,95	106.000	207.000
19	Mai Thị Xuyên	2,71	1,98	106.000	210.000
20	Mai Văn Tân	3,05	2,22	106.000	235.000
21	Nông Hoàng Chấn	3,45	2,52	106.000	267.000
22	Nông Hoàng Hiền	4,64	3,39	106.000	359.000
23	Nông Hoàng Ngũ Hoàng Thị Hằng	5,23	3,83	106.000	406.000
24	Nông Hoàng Quyên Nông Hoàng Hằng	3,35	2,44	106.000	259.000
<b>1.19</b>	<b>Thôn Thống Nhất</b>	<b>70,19</b>	<b>54,25</b>		<b>5.749.000</b>
1	Hoàng Đình Chường	4,32	3,17	106.000	336.000
2	Hoàng Đình Thăng	0,94	0,73	106.000	77.000
3	Hoàng Văn Giáp (Hoàng Văn Doanh)	2,37	1,84	106.000	195.000
4	Hoàng Văn Hữu	3,38	2,65	106.000	281.000
5	Hoàng Văn Làn	10,25	8,05	106.000	853.000
6	Hoàng Văn Lồng	0,41	0,32	106.000	34.000
7	Ma Thị Tròn	0,92	0,67	106.000	71.000
8	Ma Văn Âm	1,63	1,24	106.000	131.000
9	Ma Văn Bích	1,59	1,28	106.000	136.000
10	Ma Văn Chương	1,29	1,04	106.000	110.000
11	Ma Văn Cùng	1,39	1,10	106.000	117.000
12	Ma Văn Cửu	0,85	0,62	106.000	66.000
13	Ma Văn Đố	1,22	0,94	106.000	100.000
14	Ma Văn Giai	2,11	1,67	106.000	177.000
15	Ma Văn Lái	2,44	1,92	106.000	203.000
16	Ma Văn Sơn	3,26	2,55	106.000	270.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
17	Ma Văn Tài	1,13	0,91	106.000	96.000
18	Ma Văn Thiết	1,17	0,92	106.000	97.000
19	Ma Văn Thứ	1,65	1,34	106.000	142.000
20	Ma Văn Tùng	0,36	0,26	106.000	28.000
21	Mai Tiến Chài	0,24	0,19	106.000	20.000
22	Mai Văn Biên	2,26	1,72	106.000	182.000
23	Mai Văn Công	3,40	2,48	106.000	263.000
24	Mai Văn Tiếng	1,12	0,91	106.000	96.000
25	Mai Xuân Tùng	2,46	1,83	106.000	194.000
26	Mai Xuân Võ	5,21	4,12	106.000	437.000
27	Nguyễn Đình Hưng	3,65	2,73	106.000	289.000
28	Nguyễn Đình Tín	1,51	1,20	106.000	127.000
29	Nguyễn Hữu Tung	2,76	2,16	106.000	229.000
30	Nguyễn Quốc Hiệp	0,40	0,32	106.000	34.000
31	Nguyễn Quốc Ngân	0,59	0,43	106.000	46.000
32	Nguyễn Văn Việt	1,23	0,96	106.000	102.000
33	Nông Hoàng Tom (Nguyễn Thị én)	2,68	1,98	106.000	210.000
<b>1.20</b>	<b>Thôn Thượng Nguồn</b>	<b>246,89</b>	<b>191,87</b>		<b>20.333.000</b>
1	Giàng Seo Chàng	1,62	1,20	106.000	127.000
2	Giàng Seo Châu	9,54	7,01	106.000	743.000
3	Giàng Seo Lùng	9,49	7,47	106.000	792.000
4	Giàng Seo Sáng	9,18	7,39	106.000	783.000
5	Giàng Seo Sàng	1,42	1,05	106.000	111.000
6	Giàng Seo Sĩ (A) (Giàng Văn Nam)	9,22	7,14	106.000	757.000
7	Giàng Seo Sĩ (B)	3,78	3,06	106.000	324.000
8	Giàng Seo Toà Vợ: Giàng Thị Vàng	6,94	5,61	106.000	594.000
9	Giàng Seo Xăng	12,92	10,11	106.000	1.071.000
10	Hoàng Quang Định	3,81	2,88	106.000	305.000
11	Hoàng Seo Chúng	7,88	6,05	106.000	641.000
12	Hoàng Seo Đế	8,89	7,00	106.000	742.000
13	Hoàng Seo Đình Con: Hoàng Seo Dùng	1,62	1,18	106.000	125.000
14	Hoàng Seo Diu	10,38	8,16	106.000	865.000
15	Hoàng Seo Dùng	12,39	9,22	106.000	977.000
16	Hoàng Seo Khoa	10,72	8,16	106.000	865.000
17	Hoàng Seo Xanh	17,17	13,74	106.000	1.456.000
18	Lý Seo Hoà	4,68	3,79	106.000	402.000
19	Lý Seo Phừ	12,00	9,70	106.000	1.028.000
20	Lý Seo Thè	4,35	3,52	106.000	373.000
21	Ma Seo Chàng	4,98	4,04	106.000	428.000
22	Ma Seo Già	11,15	8,13	106.000	862.000
23	Ma Seo Ly	14,26	11,55	106.000	1.224.000
24	Ma Seo Mãng Con: Ma Seo Vènh	1,63	1,19	106.000	126.000
25	Ma Seo Minh	7,32	5,62	106.000	596.000
26	Ma Seo Nhà	6,04	4,64	106.000	492.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
27	Ma Seo Quán	7,45	5,43	106.000	575.000
28	Ma Seo Sinh	3,15	2,38	106.000	252.000
29	Ma Seo Vàng	11,02	8,18	106.000	867.000
30	Ma Seo Vành	2,33	1,70	106.000	180.000
31	Ma Thị Mây	3,49	2,72	106.000	288.000
32	Nguyễn Danh Cảnh (Kim Ngọc)	16,07	12,85	106.000	1.362.000
<b>1.21</b>	<b>Thôn Trung Sơn</b>	<b>374,25</b>	<b>290,13</b>		<b>30.742.000</b>
1	Bản Văn Bên (chết) Con: Bản Văn Duẩn	0,06	0,04	106.000	4.000
2	Bản Văn Cảnh (chết) Con: Bản Văn Điều	3,65	2,66	106.000	282.000
3	Bản Văn Duẩn	3,80	2,78	106.000	295.000
4	Bản Văn Đùi (chết) Bản Văn Thông	12,93	9,44	106.000	1.000.000
5	Bùi Mạnh Hà	1,37	1,00	106.000	106.000
6	Chương Thị Liên	4,59	3,35	106.000	355.000
7	Giàng Seo Chảo	1,83	1,48	106.000	157.000
8	Giàng Seo Chu	7,70	6,24	106.000	661.000
9	Giàng Seo Chung (chết) Con: Giàng Seo Chu	2,04	1,51	106.000	160.000
10	Giàng Seo Páo(b)	0,99	0,71	106.000	75.000
11	Giàng Seo Páo(chết) Con: Giàng Seo Dũng	1,03	0,83	106.000	88.000
12	Giàng Seo Tùng (chết) Con: Giàng Seo Lâu	3,90	3,05	106.000	323.000
13	Giàng Seo Vàng	1,93	1,56	106.000	165.000
14	Giàng Seo Xào	0,91	0,74	106.000	78.000
15	Giàng Seo Xù	5,95	4,66	106.000	494.000
16	Hùng Văn Ớ	6,42	5,20	106.000	551.000
17	Hùng Văn Quyết	10,35	8,00	106.000	848.000
18	Hùng Văn Tro (chết) Hùng Văn Sỹ	6,18	5,01	106.000	531.000
19	Làn Đình Dưỡng	5,75	4,54	106.000	481.000
20	Làn Thị Khấn	6,30	4,80	106.000	509.000
21	Làn Văn Chính	8,08	6,44	106.000	682.000
22	Làn Văn Có	6,57	5,11	106.000	541.000
23	Làn Văn Cơ (Làn Văn Thắng)	8,99	7,11	106.000	753.000
24	Làn Văn Dân	7,74	5,74	106.000	608.000
25	Làn Văn Tích	2,37	1,88	106.000	199.000
26	Làn Văn Tý	3,50	2,75	106.000	291.000
27	Liều Văn Quân Con: Sên Văn Va	1,19	0,96	106.000	102.000
28	Liù Văn Hoa	0,90	0,67	106.000	71.000
29	Liu Văn Hoa	1,32	1,07	106.000	113.000
30	Liu Văn Ke (Liu Văn Bình)	4,26	3,66	106.000	388.000
31	Liu Văn Quỳnh	2,75	2,03	106.000	215.000
32	Liu Văn Trường	6,84	5,44	106.000	576.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
33	Liu Văn Việt	5,11	4,39	106.000	465.000
34	Lý Seo Chờ Con: Lý Seo Chua	3,82	3,09	106.000	327.000
35	Lý Thị Tanh	6,22	4,60	106.000	487.000
36	Lý Văn Giàng	0,79	0,58	106.000	61.000
37	Lý Văn Hoạch	2,94	2,15	106.000	228.000
38	Lý Văn Lắm	4,99	3,64	106.000	386.000
39	Lý Văn Nhiều Con: Lý Văn Bình	0,09	0,07	106.000	7.000
40	Lý Văn Thiết (Lý Văn Xuân)	4,58	3,34	106.000	354.000
41	Ma Lộc Hát (Phù Thị Chuyên)	7,00	5,11	106.000	541.000
42	Ma Lộc Quỳnh	4,28	3,12	106.000	331.000
43	Ma Seo Dì	8,76	6,90	106.000	731.000
44	Ma Seo Sừ	3,87	3,15	106.000	334.000
45	Ma Văn Chương	6,28	4,58	106.000	485.000
46	Ma Văn Khu	2,50	1,99	106.000	211.000
47	Ma Văn Tân	6,17	4,76	106.000	504.000
48	Ma Văn Tiệp	5,99	4,41	106.000	467.000
49	Ma Văn Vũ	3,06	2,44	106.000	259.000
50	Nông Hoàng Cờ	2,80	2,27	106.000	241.000
51	Nông Hoàng Thuần	3,37	2,46	106.000	261.000
52	Phàn Kim Thư	10,65	8,82	106.000	935.000
53	Phù Kim Chung	4,15	3,21	106.000	340.000
54	Phù Thị Cứu Con: Liu Văn Trường	2,44	1,91	106.000	202.000
55	Phù Văn Canh Vợ: Sìn Thị Sinh	10,68	8,53	106.000	904.000
56	Phù Văn Cao Con: Phù Văn Sỹ	0,15	0,12	106.000	13.000
57	Phù Văn Có	0,44	0,35	106.000	37.000
58	Phù Văn Cơ	0,65	0,53	106.000	56.000
59	Phù Văn Dân	2,66	1,94	106.000	206.000
60	Phù Văn Định	10,75	7,88	106.000	835.000
61	Phù Văn Dư	6,72	4,90	106.000	519.000
62	Phù Văn Dương	7,82	5,97	106.000	633.000
63	Phù Văn Hoà	3,03	2,33	106.000	247.000
64	Phù Văn Lợi (chết) Con: Phù Văn Định	2,29	1,68	106.000	178.000
65	Phù Văn Sân	4,73	3,52	106.000	373.000
66	Phù Văn Sơn	5,99	4,53	106.000	480.000
67	Phù Văn Sy	4,71	3,66	106.000	388.000
68	Phù Văn Trạm	3,30	2,45	106.000	260.000
69	Phù Văn Tư	2,01	1,63	106.000	173.000
70	Sì Văn Quảng (Sìn Văn Biễn)	4,10	3,32	106.000	352.000
71	Sìn Đức Tĩnh	14,20	11,32	106.000	1.200.000
72	Sìn Văn Công	0,67	0,49	106.000	52.000
73	Sìn Văn Hoán	1,34	1,09	106.000	116.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
74	Sìn Văn Ổ	14,02	11,16	106.000	1.183.000
75	Sìn Văn Quảng	1,08	0,87	106.000	92.000
76	Sìn Văn Thắng	0,90	0,73	106.000	77.000
77	Sìn Văn Va	9,56	7,74	106.000	820.000
78	Tấn Thị Dư	8,60	6,86	106.000	727.000
79	Tấn Văn Lá	7,42	5,74	106.000	608.000
80	Vù Lão Tả	1,64	1,33	106.000	141.000
81	Vũ Văn Linh	2,74	2,01	106.000	213.000
<b>1.22</b>	<b>Thôn Trung Tâm</b>	<b>98,68</b>	<b>75,37</b>		<b>7.986.000</b>
1	Bản Thị Đàm Chồng: Sầm Thanh Quang	4,80	3,72	106.000	394.000
2	Bản Thị Tinh Chồng: Triệu Trung Kiên	5,75	4,21	106.000	446.000
3	Bản Văn Bình (Huyện)	2,30	1,68	106.000	178.000
4	Bản Văn Đại Con: Sầm Thanh Quang Cháu: Bản Thị Tinh	5,23	4,12	106.000	437.000
5	Bản Văn Tắc Em: Ma Văn Thích	1,39	1,13	106.000	120.000
6	Bản Văn Tiên (Thanh)	6,85	5,55	106.000	588.000
7	Đặng Hà Lượng Vợ: Đào Thị Mùi	0,86	0,62	106.000	66.000
8	Đào Xuân Sinh	1,14	0,83	106.000	88.000
9	Đình Tiến Dương Vợ: Hoàng Thị Tuyền	0,93	0,68	106.000	72.000
10	Hà Văn Bảo Con: Hà Văn Định	2,03	1,48	106.000	157.000
11	Hà Văn Nhung Vợ: Lý Thị Hốp	1,74	1,41	106.000	149.000
12	Hoàng Thị Lực Anh: Hoàng Văn Biên	0,91	0,68	106.000	72.000
13	Hoàng Trung Ưng	0,58	0,42	106.000	45.000
14	Hoàng Văn Bách	0,89	0,66	106.000	70.000
15	Hoàng Văn Kê Con: Nguyễn Thị Liêm	0,40	0,29	106.000	31.000
16	La Văn Chải (chết) Con: La Thị Nương	0,38	0,28	106.000	30.000
17	La Văn Khái	0,24	0,18	106.000	19.000
18	La Văn Kỳ Vợ: Nông Thị Thuyết	3,27	2,38	106.000	252.000
19	La Văn Lân	0,60	0,43	106.000	46.000
20	La Văn ý (chết) Cháu: Sùng Thị Lan	1,01	0,74	106.000	78.000
21	Lý Thị Tới	0,33	0,27	106.000	29.000
22	Ma Hồng Đức Chị: Hoàng Thị Duy	0,38	0,31	106.000	33.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
23	Ma Thị Nhịp Con dâu: Vàng Thị Hiếu	0,56	0,41	106.000	43.000
24	Ma Thị Nhó	0,42	0,36	106.000	38.000
25	Ma Thị Tề	0,78	0,59	106.000	63.000
26	Ma Thị Thu Hoài	0,88	0,64	106.000	68.000
27	Ma Thị Yêu	0,10	0,07	106.000	7.000
28	Ma Trọng Bền	0,94	0,69	106.000	73.000
29	Ma Văn ăn Vợ: Lâm Thị Ninh	7,20	5,76	106.000	610.000
30	Ma Văn Biên Vợ: Hoàng Thị Thủy	1,72	1,27	106.000	135.000
31	Ma Văn Cẩn Con dâu: Ma Thị Cúc	1,79	1,31	106.000	139.000
32	Ma Văn Chái Vợ: Nguyễn Thị Quyết	0,87	0,64	106.000	68.000
33	Ma Văn Cừu	2,32	1,71	106.000	181.000
34	Ma Văn Diện	1,58	1,28	106.000	136.000
35	Ma Văn Dũng	2,28	1,73	106.000	183.000
36	Ma Văn Huế (Hải)	1,39	1,08	106.000	114.000
37	Ma Văn Huệ Vợ: Lò Thị Phui	0,79	0,57	106.000	60.000
38	Ma Văn Miễn Bố: Ma Văn ở	0,47	0,35	106.000	37.000
39	Ma Văn Nhân Mẹ: Ma Thị Môn	0,67	0,49	106.000	52.000
40	Ma Văn Nhập Vợ: Hoàng Thị Phòng	0,41	0,33	106.000	35.000
41	Ma Văn Pí	5,70	4,47	106.000	474.000
42	Ma Văn Thiết	1,62	1,18	106.000	125.000
43	Ma Văn Thức	0,76	0,55	106.000	58.000
44	Ma Văn Trường Vợ: Lèng Thị Thiêm	0,68	0,50	106.000	53.000
45	Ma Văn Tún	1,72	1,25	106.000	132.000
46	Ma Văn ỳnh Vợ: Phúc Thị Cứu	1,71	1,33	106.000	141.000
47	Mai Biên Hòa (chết) Cháu: Nguyễn Thị Giang	1,03	0,75	106.000	79.000
48	Mai Hồng Thi (Vượng)	0,96	0,70	106.000	74.000
49	Nguyễn Công Tuệ Vợ: Nông Thị Tươi	1,85	1,50	106.000	159.000
50	Nguyễn Thị Thông Chồng: Ma Văn Chủ	7,20	5,70	106.000	604.000
51	Nông Phúc Hưng	0,37	0,27	106.000	29.000
52	Nông Phúc Thư Con: Hoàng Thị Hoan	0,27	0,19	106.000	20.000
53	Nông Thị Soan	1,24	0,90	106.000	95.000
54	Nông Thị Thụ	1,90	1,38	106.000	146.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
55	Phạm Trọng Quảng	0,98	0,72	106.000	76.000
56	Tỉnh Hà Thân Vợ: Lương Thị Xương	1,88	1,37	106.000	145.000
57	Tỉnh Thị Nghiệm	0,43	0,35	106.000	37.000
58	Tỉnh Thị Ương	0,80	0,59	106.000	63.000
59	Vương Văn Đước Vợ: Hoàng Thị Ty Mẹ: Nông Thị Thụ	0,40	0,32	106.000	34.000
<b>1.23</b>	<b>Thôn Xuân Đường</b>	<b>75,86</b>	<b>59,98</b>		<b>8.687.000</b>
1	Ma Công Đoàn (chết) Con: Ma Văn Khoa	1,45	1,16	144.900	168.000
2	Ma Thị Loan	1,12	0,81	144.900	117.000
3	Ma Văn Hộ	3,40	2,69	144.900	390.000
4	Ma Văn Kế	0,98	0,79	144.900	114.000
5	Ma Văn Kiên (chết) Con: Ma Văn Chái	1,53	1,23	144.900	178.000
6	Ma Văn Quyền	1,41	1,10	144.900	159.000
7	Ma Văn Sùi	3,40	2,64	144.900	382.000
8	Ma Văn Tâm	0,87	0,70	144.900	101.000
9	Ma Văn Tục (chết) Vợ: Ma Thị Niệm	0,57	0,46	144.900	67.000
10	Ma Văn Vân (chết) Con: Ma Văn Yếng	2,82	2,28	144.900	330.000
11	Phùng Sành Minh (chết) Phùng Sùn Châu	2,58	2,04	144.900	296.000
12	Phùng Sành Nhân	3,82	3,10	144.900	449.000
13	Phùng Sành Tình	2,77	2,24	144.900	324.000
14	Phùng Sành Tô (chết) Phùng Sùn Sinh	0,93	0,75	144.900	109.000
15	Phùng Sùn Chán	0,40	0,29	144.900	42.000
16	Phùng Sùn Minh	0,96	0,73	144.900	106.000
17	Phùng Sùn Phín	0,74	0,60	144.900	87.000
18	Phùng Sun Sang	4,06	3,28	144.900	475.000
19	Phùng Sùn Và	1,74	1,34	144.900	194.000
20	Phượng Chòi Chán	2,41	1,98	144.900	287.000
21	Phượng Chòi Lựa	4,34	3,61	144.900	523.000
22	Phượng Chòi Tồng	2,68	2,14	144.900	310.000
23	Thèn Văn Tin	3,51	2,64	144.900	382.000
24	Triệu Minh Chiêm (chết) Triệu Văn Vui	2,25	1,82	144.900	264.000
25	Triệu Minh Nhân	6,68	5,29	144.900	766.000
26	Triệu Văn Chòi	3,33	2,58	144.900	374.000
27	Triệu Văn Hộ	4,65	3,69	144.900	535.000
28	Triệu Văn Phú	5,25	4,02	144.900	582.000
29	Triệu Văn Quyên (chết) Triệu Tạ Chán	1,90	1,43	144.900	207.000
30	Triệu Văn Siêu	3,31	2,55	144.900	369.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
<b>1.24</b>	<b>Thôn Xuân Minh</b>	<b>56,02</b>	<b>44,31</b>		<b>6.419.000</b>
1	Ma Công Luận (chết) Ma Văn Nhường	0,28	0,23	144.900	33.000
2	Ma Đức Bộ	0,58	0,47	144.900	68.000
3	Ma Thị Chính	2,01	1,63	144.900	236.000
4	Ma Thị Hành Ma Thị Ninh	1,15	0,93	144.900	135.000
5	Ma Thị Hiếu (chết) Con: Ma Văn Thuận	1,55	1,26	144.900	183.000
6	Ma Văn Bảo	1,36	1,10	144.900	159.000
7	Ma Văn Châm	1,83	1,48	144.900	214.000
8	Ma Văn Đàn	3,93	3,18	144.900	461.000
9	Ma Văn Hạ	3,77	3,06	144.900	443.000
10	Ma Văn Hiền	2,00	1,62	144.900	235.000
11	Ma Văn Hình (chết) Con: Ma Văn Ước	1,34	1,09	144.900	158.000
12	Ma Văn Học (chết) Con: Ma Văn Dụng	1,62	1,31	144.900	190.000
13	Ma Văn Kính	1,08	0,87	144.900	126.000
14	Ma Văn Luyện	8,18	6,16	144.900	892.000
15	Ma Văn Nghiệp	2,03	1,64	144.900	238.000
16	Ma Văn Ngôi	0,73	0,59	144.900	85.000
17	Ma Văn Phục	0,15	0,12	144.900	17.000
18	Ma Văn Quang	3,20	2,34	144.900	339.000
19	Ma Văn Thịnh (chết) Cháu: Ma Văn Chương	0,83	0,67	144.900	97.000
20	Ma Văn Thực (chết) Vợ: Ma Thị Thiệu	1,03	0,83	144.900	120.000
21	Ma Văn Tiếp	2,03	1,64	144.900	238.000
22	Ma Văn Yên	5,01	4,06	144.900	588.000
23	Mai Đức Đó	1,64	1,33	144.900	193.000
24	Mai Xuân Thượng (chết) Con: Ma Thị Mạc	3,60	2,63	144.900	381.000
25	Phùng Sùn Sinh	4,51	3,65	144.900	529.000
26	Thào Khái Mãng	0,07	0,05	144.900	7.000
27	Triệu Sành Chòi	0,51	0,37	144.900	54.000
<b>1.25</b>	<b>Thôn Xuân Mới</b>	<b>101,36</b>	<b>81,11</b>		<b>11.748.000</b>
1	Đặng Chàn Chiêm	2,41	1,98	144.900	287.000
2	Đặng Chàn Chiến	1,29	0,98	144.900	142.000
3	Đặng Chòi Phìn	1,73	1,44	144.900	209.000
4	Đặng Chòi Chiêm	0,98	0,81	144.900	117.000
5	Đặng Chòi Phú	3,09	2,41	144.900	349.000
6	Đặng Chòi Quầy	2,34	1,92	144.900	278.000
7	Đặng Tài Thanh	0,64	0,51	144.900	74.000
8	Đặng Trần Hộ (chết) Con: Đặng Chòi Heng	15,52	12,64	144.900	1.831.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
9	Đặng Trần Minh (chết) Đặng Tài Tình	7,03	5,66	144.900	820.000
10	Đặng Trần Phiếu	1,28	0,95	144.900	138.000
11	Đặng Trần Quỳ	3,30	2,68	144.900	388.000
12	Đặng Xuân Đại	1,95	1,61	144.900	233.000
13	Hoàng Thông Chùn	2,92	2,44	144.900	353.000
14	Hoàng Thông Họ	5,03	4,06	144.900	588.000
15	Lý Đào Sang (chết) Con: Lý Chiêm Sinh	0,64	0,52	144.900	75.000
16	Lý Văn Tông	1,17	0,95	144.900	138.000
17	Ma Thị Khoa	0,75	0,55	144.900	80.000
18	Ma Thị Sứ (chết) Con: Ma Đức Đoán	1,80	1,40	144.900	203.000
19	Ma Trọng Đô (chết) Con: Ma Văn Tính	5,45	4,35	144.900	630.000
20	Ma Văn Chinh	5,28	4,27	144.900	619.000
21	Ma Văn Đặng (chết) Con: Ma Văn Thọ	1,13	0,92	144.900	133.000
22	Ma Văn Hà	1,49	1,12	144.900	162.000
23	Ma Văn Hồi	0,73	0,59	144.900	85.000
24	Ma Văn Khâm (chết) Con: Ma Văn Khuyến	2,35	1,72	144.900	249.000
25	Ma Văn Nhạc (chết) Con: Ma Văn Khánh	2,85	2,24	144.900	324.000
26	Ma Văn Nhị	1,92	1,48	144.900	214.000
27	Ma Văn Quốc	1,55	1,26	144.900	183.000
28	Ma Văn Tứ	0,66	0,54	144.900	78.000
29	Ma Văn Tuyển	2,05	1,57	144.900	227.000
30	Ma Xuân Ty	0,45	0,36	144.900	52.000
31	Mai Văn Lập	4,55	3,60	144.900	521.000
32	Phàn Phù Chòi	0,67	0,54	144.900	78.000
33	Phàn Sành Họ	2,36	1,76	144.900	255.000
34	Phàn Sành Lường	1,31	1,06	144.900	154.000
35	Phàn Sành Phú	1,23	1,00	144.900	145.000
36	Phượng Chòi Sinh	1,98	1,58	144.900	229.000
37	Phượng Quỳ Phần (chết) Con: Phượng Chòi Lường	4,30	3,49	144.900	506.000
38	Phượng Quỳ Quảng	3,15	2,57	144.900	372.000
39	Triệu Tạ Minh	2,03	1,58	144.900	229.000
<b>1.26</b>	<b>Thôn Xuân Thành</b>	<b>101,20</b>	<b>78,55</b>		<b>11.378.000</b>
1	Ma Đức Hồ	1,69	1,23	144.900	178.000
2	Ma Đức Tấu (chết) Ma Văn Thắng	3,86	2,82	144.900	408.000
3	Ma Thị Cán	1,91	1,55	144.900	225.000
4	Ma Thị Sam	1,28	0,99	144.900	143.000
5	Ma Thị Việt	1,42	1,15	144.900	167.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
6	Ma Văn Ban (chết) Con: Ma Thị Chân	1,43	1,16	144.900	168.000
7	Ma Văn Bầu	0,07	0,05	144.900	7.000
8	Ma Văn Cát	0,06	0,05	144.900	7.000
9	Ma Văn Chài	3,89	3,05	144.900	442.000
10	Ma Văn Đán	0,59	0,43	144.900	62.000
11	Ma Văn Danh	0,63	0,46	144.900	67.000
12	Ma Văn Diện	3,03	2,46	144.900	356.000
13	Ma Văn Định	3,24	2,37	144.900	343.000
14	Ma Văn Đường (chết) Con: Ma Văn Minh	1,23	1,00	144.900	145.000
15	Ma Văn Giang	0,17	0,12	144.900	17.000
16	Ma Văn Hải Mẹ: Ma Thị Khoát	0,73	0,59	144.900	85.000
17	Ma Văn Hậu (chết) Con: Ma Văn Hùng	3,74	2,88	144.900	417.000
18	Ma Văn Hòa	1,75	1,34	144.900	194.000
19	Ma Văn Lệnh (chết) Con: Ma Văn Hạng	0,81	0,61	144.900	88.000
20	Ma Văn Lượng	4,08	3,15	144.900	456.000
21	Ma Văn Lưu (chết) Con: Ma Thị Mới	3,58	2,90	144.900	420.000
22	Ma Văn Mác (chết) Vợ: Ma Thị Công	3,23	2,57	144.900	372.000
23	Ma Văn Mai	3,87	2,84	144.900	411.000
24	Ma Văn Mao	1,56	1,13	144.900	164.000
25	Ma Văn Mùi	2,33	1,78	144.900	258.000
26	Ma Văn Ngân	3,95	3,20	144.900	464.000
27	Ma Văn Nguyễn	4,20	3,38	144.900	490.000
28	Ma Văn Quỳnh	3,09	2,40	144.900	348.000
29	Ma Văn Sự	1,06	0,77	144.900	112.000
30	Ma Văn Tế (chết) Mai Văn Di	1,34	1,09	144.900	158.000
31	Ma Văn Thẩm	1,79	1,31	144.900	190.000
32	Ma Văn Thắng	2,85	2,31	144.900	335.000
33	Ma Văn Thín	2,29	1,85	144.900	268.000
34	Ma Văn Toán (chết) Con: Ma Thị Thần	1,18	0,90	144.900	130.000
35	Ma Văn Tông	1,15	0,85	144.900	123.000
36	Ma Văn Tự	3,06	2,46	144.900	356.000
37	Ma Văn Tương (chết) Con: Ma Văn Kim	2,63	2,00	144.900	290.000
38	Mai Đức ắt	1,55	1,14	144.900	165.000
39	Mai Đức Chấn	1,95	1,53	144.900	222.000
40	Mai Đức Long	4,24	3,27	144.900	474.000
41	Mai Đức Oanh	2,95	2,25	144.900	326.000

STT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR theo hệ số K quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng theo hệ số K đã quy đổi (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]
42	Mai Hoàng Lộc (chết) Ma Văn Dũng	4,45	3,57	144.900	517.000
43	Mai Kim Linh (chết) Mai Lê Quảng	4,37	3,25	144.900	471.000
44	Mai Thị Hường	1,70	1,35	144.900	196.000
45	Mai Văn Viên	1,22	0,99	144.900	143.000
<b>1.27</b>	<b>Thôn Xuân Thượng</b>	<b>60,64</b>	<b>49,95</b>		<b>7.233.000</b>
1	Cu Seo Hoà	3,31	2,68	144.900	388.000
2	Cu Seo Hoà	6,34	5,34	144.900	774.000
3	Cu Seo Sáng (chết) Con: Cu Seo Nhà	6,79	5,51	144.900	798.000
4	Cu Seo Sù	1,39	1,12	144.900	162.000
5	Cu Seo Thè a	2,66	2,16	144.900	313.000
6	Cu Seo Tông	1,10	0,89	144.900	129.000
7	Cu Thị Say Con: Giàng Seo Đình	0,75	0,65	144.900	94.000
8	Cu Xuân Mãng	1,50	1,21	144.900	175.000
9	Giàng Seo Páo	1,99	1,68	144.900	243.000
10	Lý Phù Quây (chết) Con: Lý Văn Thanh	0,38	0,31	144.900	45.000
11	Lý Văn Sín	3,59	2,99	144.900	433.000
12	Phàn Phụ Chìu	5,70	4,97	144.900	720.000
13	Phùng Sun Tòng	1,46	1,18	144.900	171.000
14	Phùng Văn Hộ	0,86	0,70	144.900	101.000
15	Phượng Chải Phú	0,18	0,15	144.900	22.000
16	Phượng Chòi Chán	0,70	0,58	144.900	84.000
17	Phượng Chòi Pú	8,97	7,30	144.900	1.057.000
18	Phượng Quây Hiang	2,90	2,35	144.900	340.000
19	Phượng Tiến Linh	4,12	3,34	144.900	484.000
20	Triệu Sánh Guyện	1,95	1,58	144.900	229.000
21	Triệu Sánh Nhàn	1,25	1,01	144.900	146.000
22	Triệu Sánh Quyên	0,73	0,59	144.900	85.000
23	Triệu Văn Chiêm	2,02	1,66	144.900	240.000
<b>II</b>	<b>UBND xã</b>	<b>9.275,34</b>	<b>7.691,89</b>		<b>940.049.078</b>
1	UBND	9.275,34	7.691,89	122.200	940.049.078

*\* Thông tin tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng qua số điện thoại đường dây nóng như sau:*

- 1. Giám đốc Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang: 0948.305.003;*
- 2. Cán bộ Quỹ phụ trách xã: 0833.611.699.*